VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Thông tư số 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2021 ban hành 116 định mức kinh tế - kỹ thuật cho các ngành, nghề về đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng

(Tiếp theo Công báo số 899 + 900)

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 42a

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

NGÀNH, NGHỀ CHẾ BIẾN CÀ PHÊ, CA CAO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Chế biến cà phê, ca cao

Mã ngành, nghề: 5540125

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Năm 2021

MỤC LỤC

Trang

Phần thuyết minh

I. Định mức lao động ngành, nghề Chế biến cà phê, ca cao trình độ trung cấp

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Chế biến cà phê, ca cao trình độ trung cấp

III. Định mức vật tư ngành, nghề Chế biến cà phê, ca cao trình độ trung cấp

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Chế biến cà phê, ca cao trình độ trung cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Chế biến cà phê, ca cao do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Chế biến cà phê, ca cao trình độ trung cấp

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Chế biến cà phê, ca cao trình độ trung cấp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Chế biến cà phê, ca cao trình độ trung cấp;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Chế biến cà phê, ca cao trình độ trung cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, lớp học thực hành 18 học sinh, thời gian đào tạo là 1.460 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Chế biến cà phê, ca cao, trình độ trung cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ CHẾ BIẾN CÀ PHÊ, CA CAO

Mã ngành, nghề: 5540125

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	12,66
2	Định mức giờ dạy thực hành	56,50
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**13,83**

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy vi tính	Thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	12,66
2	Máy chiếu	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	12,66
3	Bảng di động	Kích thước: ≥ (1200 x 2000) mm	12,66

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Tủ chứa hồ sơ, tài liệu	Kích thước: ≥ (800 x 400 x 1200) mm	4,66
2	Kẹp lưu trữ hồ sơ	- Kích thước: ≥ (210 x 330) mm; - Vật liệu: nhựa	7,33
3	Máy in	- Máy in đen trắng - Khổ in: ≥ Khổ A4	1,45
4	Máy xát vỏ quả cà phê tươi	Năng suất: ≥ 200 kg/giờ	0,56
5	Máy xác định độ ẩm hạt	- Thang độ ẩm: (0 ÷ 40)% - Độ chính xác: 0,5% - Loại máy đo nhanh độ ẩm hạt	4,50
6	Máy bơm nước	- Hút sâu tối đa: 8 m; - Cột áp tối đa: 19 m; - Lưu lượng nước tối đa: 11 m^3/giờ	0,44
7	Sàng phân loại	- Năng suất: ≥ 200 kg/giờ; - Kích thước lỗ sàng: Phù hợp từng loại cà phê	2,70
8	Máy rửa quả	Năng suất: ≥ 200 kg/giờ	1,34
9	Quạt thông gió	- Lưu lượng gió: (1000 ÷ 1100) m^3/giờ - Tốc độ quạt: (1100 ÷ 1300) vòng/phút	3,12
10	Máy đánh nhớt	Năng suất: ≥ 100 kg/giờ	0,56
11	Máy sấy	- Nhiệt độ: ≤ 95^0C; - Trọng lượng nguyên liệu sấy: ≤ 100 kg	1,34

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
12	Quạt	- Kích cỡ cánh quạt: (400 ÷ 450) mm - Lưu lượng gió: (100 ÷ 120) m^3/phút - Công suất: (0,05 ÷ 0,1) kW	6,11
13	Máy xát vỏ cà phê thóc	Năng suất: ≥ 100 kg/giờ	0,56
14	Máy xát vỏ quả cà phê khô	Năng suất: ≥ 100 kg/giờ	0,56
15	Máy đóng gói	- Năng suất: ≤ 50 gói/phút; - Khối lượng tịnh: 0,5 kg, 1 kg, 5 kg	1,68
16	Máy in date, in mã vạch	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,68
17	Máy phối trộn	- Vật liệu: Inox - Năng suất: ≤ 30 kg/mẻ	2,12
18	Máy xay cà phê	- Năng suất ≤ 100 kg/giờ - Loại phổ biến tại thời điểm mua sắm	0,36
19	Máy sàng rung	- Lưới sàng: ≤ 0,15 mm - Năng suất: ≤ 20 kg/giờ	0,11
20	Máy rang	Năng suất: ≤ 30 kg/giờ	3,56
21	Máy xay cà phê pha chế	- Công suất: ≤ 350 W - Năng suất: ≤ 10 kg/giờ - Loại phổ biến tại thời điểm mua sắm	5,76
22	Máy pha cà phê nhỏ giọt	- Dung tích ≥ 1 lít. - Vật liệu: Inox/Nhựa - Loại phổ biến tại thời điểm mua sắm	2,88

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
23	Máy đánh trứng	Công suất ≤ 300 W	2,89
24	Máy pha cà phê Espresso	Năng suất: ≥ 30 tách/giờ	2,88
25	Máy nghiền mẫu	- Thể tích buồng: (200 ÷ 250) ml; - Tốc độ: (10.000 ÷ 20.000) vòng/phút	1,00
26	Tủ mát	- Nhiệt độ bảo quản: (0 ÷ 10)ºC - Thể tích: (300 ÷ 500) lít - Công suất: (0,2 ÷ 0,3) kW	4,27
27	Máy rang hạt ca cao	- Chất liệu inox, có tích hợp cụm làm nguội, điều chỉnh được tốc độ quay - Năng suất (10 ÷ 50) kg hạt/mẻ. - Công suất (1 ÷ 1,5) kW	0,72
28	Máy đập vỡ hạt ca cao	- Năng suất: (20 ÷ 100) kg/giờ - Máy có kết hợp sàng lắc - Công suất: (1 ÷ 1,5) kW	0,56
29	Sàng phân loại	Loại thông dụng trên thị trường	1,67
30	Thiết bị nghiền	- Loại máy nghiền trục/nghiền búa/nghiền bi - Năng suất: (5 ÷ 25) kg/mẻ - Công suất: (0,4 ÷ 0,8) kW	0,50
31	Thiết bị gia nhiệt	- Loại có cánh khuấy - Năng suất: (5 ÷ 25) kg/mẻ - Nhiệt độ: (0 ÷ 100)ºC - Công suất: (0,3 ÷ 0,5) kW	2,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
32	Thiết bị nghiền	- Loại máy nghiền trục/nghiền búa/nghiền bi - Năng suất: (5 ÷ 25) kg/mẻ - Công suất: (0,4 ÷ 0,8) kW	0,78
33	Tủ sấy	- Thể tích: ≤ 50 lít; - Điều chỉnh được nhiệt độ: (5 ÷ 300) ± 1^0C	1,44
34	Lò nung	- Thể tích: ≤ 50 lít - Điều chỉnh được nhiệt độ: (500 ÷ 1000) ± 1^0C	0,56
35	Máy xác định độ ẩm	- Kiểu máy dùng trong phòng thí nghiệm - Độ sai lệch ± 0,2%	2,44
36	Máy đánh bóng cà phê nhân	Năng suất: ≥ 100 kg/giờ	0,56
37	Thiết bị ép	- Loại máy ép trục vít/máy ép thủy lực - Năng suất: (5 ÷ 30) kg/giờ - Công suất: (1 ÷ 1,2) kW - Áp lực ép: ≥ 200 kg/cm^2	0,72
38	Thiết bị nghiền	- Loại máy nghiền trục/nghiền búa/nghiền bi - Năng suất: (5 ÷ 25) kg/mẻ - Công suất: (0,4 ÷ 0,8) kW	0,72
39	Máy tách hạt ca cao	- Thiết bị bằng inox có gắn dao và lồng quay - Năng suất: (10 ÷ 100) kg/giờ - Công suất: (0,7 ÷ 1,2) kW	0,56

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
40	Thiết bị đóng gói	- Cấu hình theo thời điểm trang bị - Loại đóng gói hút chân không - Điều khiển bằng tay - Độ chân không tuyệt đối: 1 kPa - Công suất: (1 ÷ 1,25) kW	2,00
41	Bếp điện	Loại thông dụng, có 2 vị trí	0,56
42	Bếp từ	Loại thông dụng trên thị trường	5,76
43	Ấm đun nước	Dung tích: (1000 ÷ 2000) ml	7,08
44	Đèn chiếu sáng	Ánh sáng trắng tự nhiên	0,33
45	Hệ thống phân loại và làm sạch hạt ca cao *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	- Cấu hình theo thời điểm trang bị - Hệ thống gồm sàng lắc, nam châm và bộ phận tách đá, sạn - Năng suất: (50 ÷ 100) kg/giờ	0,33
46	Thiết bị sấy hạt *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	- Thiết bị sấy sàn phẳng hoặc thùng quay, dùng nhiệt gián tiếp - Năng suất: ≥ 50 kg/mẻ - Công suất: (1,5 ÷ 2) kW - Vật liệu: Thép không rỉ	1,11
47	Thiết bị lên men có cánh đảo trộn *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	- Năng suất ≥ 50 kg/mẻ - Công suất: (0,75 ÷ 1) kW - Vật liệu: Inox	1,33
48	Máy phân loại theo màu sắc *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	Năng suất: ≥ 500 kg/giờ	0,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
49	Cân kỹ thuật	- Chủng loại: điện tử; - Phạm vi cân: ≤ 2000 g; - Sai số: ± 0,01 g	12,08
50	Cân phân tích	- Chủng loại: điện tử; - Phạm vi cân: ≤ 200 g; - Sai số: ± 0,0001 g	2,12
51	Cân đồng hồ	- Phạm vi cân: ≤ 100 kg; - Sai số: ± 0,1 kg	26,15
52	Cân đồng hồ	- Phạm vi cân: ≤ 5 kg; - Sai số: ± 0,01 kg	13,18
53	Cân đồng hồ	- Phạm vi cân: ≤ 1 kg; - Sai số: ± 0,0025 kg	2,33
54	Nhiệt ẩm kế	- Nhiệt độ đo: (0 ÷ 50)ºC - Độ ẩm đo: (10 ÷ 95)%; - Độ chính xác: ± 0,1ºC	5,67
55	Dụng cụ đo pH	- Phạm vi đo: (0 ÷ 14) pH - Độ chính xác: 0,1 pH	3,55
56	Nhiệt kế	- Phạm vi đo: (0 ÷ 100)ºC - Loại điện tử hiện số, có đầu đo dài.	13,14
57	Thang xếp	- Chiều dài chữ A: (3500 ÷ 4000) mm; - Tải trọng: ≤ 200 kg	1,61
58	Đèn pin	- Độ sáng: (500 ÷ 800) lumens; - Chiều dài: ≤ 300 mm	2,05
59	Thước đo mực nước	- Độ dài: ≤ 2000 mm - Vật liệu: Inox	0,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
60	Dụng cụ chứa mẫu	- Dung tích: ≤ 2000 ml - Vật liệu: Thủy tinh, nhựa, inox	7,77
61	Xiên lấy mẫu	- Chiều dài: (300 ÷ 500) mm; - Vật liệu: Inox	10,04
62	Bình chia mẫu	- Hình dạng: Hình nón; - Vật liệu: Inox/sắt trắng không gỉ, - Dung tích: 5 lít	1,55
63	Khay	- Kích thước: (300 x 300) mm; - Vật liệu: Nhựa, ionx	42,51
64	Kệ kê lót (Palet)	- Kích thước: (1000 x 500 x 400) mm mm; - Vật liệu: Gỗ, nhựa	39,69
65	Thước	Kích thước: (30 x 300) mm; - Vật liệu: Gỗ, mê-ca, nhôm	16,01
66	Bộ sàng	Gồm: Nắp sàng và khay hứng; - Diện tích bề mặt: (550 ÷ 1000) cm^2; - Lỗ sàng: + Đối với lỗ tròn (2,8 ÷ 8) mm; + Đối với lỗ dẹt: chiều rộng: (3 ÷ 5,6) mm, chiều dài: (20 ÷ 30) mm; - Số sàng: + Đối với lỗ tròn: 11; + Đối với lỗ dẹt: 7	0,44
67	Thùng	- Dung tích: ≥ 20 lít - Vật liệu: Inox/nhựa	16,01

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
68	Thùng có nắp	- Dung tích: ≥ 50 lít - Vật liệu: Inox, có nắp đậy	1,12
69	Bình chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy, chữa cháy	0,95
70	Bảng tiêu lệnh chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy, chữa cháy	0,06
71	Giỏ (xô)	- Dung tích: ≤ 100 lít; - Vật liệu: Tre, hay nhựa	9,34
72	Rổ	- Dung tích: ≤ 50 lít lít; - Vật liệu: Nhựa	84,65
73	Khay	- Kích thước: (300 x 300) mm; - Vật liệu: Nhựa, inox	4,12
74	Bàn thực hành	- Kích thước: ≥ (1800 x 1200 x 800) mm - Vật liệu: Inox	38,56
75	Bình thủy (phích)	Dung tích: ≥ 1,5 lít	7,21
76	Khay phục vụ cà phê	- Vật liệu: Inox/Nhựa; - Kích thước: ≥ (250 x 400) mm	34,68
77	Gạt đá	Vật liệu: Inox	17,32
78	Gắp đá	Vật liệu: Inox	17,32
79	Shaker (bình lắc)	- Vật liệu: Inox - Thể tích: ≥ 250 ml	34,68
80	Ống hút	Vật liệu: Nhựa	57,76
81	Ca đánh bọt sữa	Loại thông dụng trên thị trường	12,99

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
82	Ca inox	- Thể tích: ≥ 200 ml; - Có mỏ rót.	34,68
83	Muỗng cà phê	- Vật liệu: Inox	34,68
84	Muỗng khuấy (Barspoon)	- Vật liệu: Inox	34,68
85	Bộ cốc/tách cà phê	- Vật liệu: Sứ/Thủy tinh. - Thể tích: ≤ 200 ml	17,34
86	Ly thủy tinh	- Thể tích: ≤ 250 ml	34,68
87	Lót ly	- Hình dạng: Tròn - Vật liệu: Nhựa mềm/Vải	34,68
88	Bộ cốc đong	- Thể tích: 50 ml, 100 ml, 250 ml, 500 ml - Vật liệu: Nhựa/Nhôm/Inox	8,65
89	Phin cà phê	Vật liệu: Nhôm/Inox/Nhựa	11,34
90	Cây đánh bọt cà phê	Vật liệu: Inox/Nhựa	11,56
91	Cái rắc bột	Loại thông dụng trên thị trường	1,44
92	Bút vẽ	Loại thông dụng trên thị trường	4,33
93	Thùng lên men	- Phạm vi chứa: ≥ 20 kg/mẻ - Kích thước: ≥ (700 x 600 x 500) mm - Vật liệu: Gỗ/xốp	8,00
94	Giàn làm khô	- Kích thước: (1100 x 550 x 1700) ÷ (1200 x 600 x 1800) mm - Các tầng cách nhau (150 ÷ 200) mm - Vật liệu: Inox/tre	5,66

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
95	Trang gỗ	- Chiều dài: ≤ 2000 mm; - Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	9,66
96	Xô	- Dung tích: ≤ 50 lít - Vật liệu: Inox, nhựa	38,88
97	Thau	- Đường kính: ≥ 200 mm - Vật liệu: Inox/nhựa	57,33
98	Dao	Dao cắt thông dụng trên thị trường	13,33
99	Chảo	- Kích cỡ: (5 ÷ 20) kg - Vật liệu inox	2,17
100	Đồng hồ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,72
101	Cốc	- Dung tích: 100 ml, 250 ml, 500 ml - Vật liệu: Thủy tinh/inox	20,66
102	Rây	- Kích thước lỗ rây (0,02 ÷ 0,06) mm - Vật liệu: Inox	9,00
103	Bình	- Dung tích: ≤ 500 ml; - Vật liệu: Thủy tinh; có nút mài	2,67
104	Kéo	Loại thông dụng trên thị trường	1,33
105	Ống đong	- Dung tích: ≤ 500 ml; - Vật liệu: Thủy tinh	2,66
106	Bộ cốc/tách	- Dung tích: ≤ 200 ml; - Vật liệu: Sứ/Thủy tinh	5,34
107	Bộ đĩa	- Đường kính: 150 mm; - Vật liệu: Sứ men trắng	5,34

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
108	Xẻng	- Kích thước tại thời điểm trang bị - Vật liệu: Inox	8,00
109	Chén sấy	Dung tích: 100 ml; Vật liệu: sứ	6,00
110	Thìa	Vật liệu: Inox, thủy tinh, nhựa	20,00
111	Kẹp gắp	Vật liệu: Inox; Chiều dài: 300 mm	3,79
112	Bình hút ẩm	- Đường kính: ≤ 300 mm; - Vật liệu: Thủy tinh	2,12
113	Bình định mức	Dung tích: 100 ml; Vật liệu: Thủy tinh	3,33
114	Bình tam giác	Dung tích: 250 ml; Vật liệu: Thủy tinh	3,33
115	Chén nung	- Đường kính: (50 ÷ 60) mm; - Chiều cao: ≥ 20 mm; - Vật liệu: Sứ chịu nhiệt	3,33
116	Rây	Gồm: 2 rây, nắp và đáy rây; - Cỡ lỗ rây: 0,56 mm và 0,25 mm; - Hình dạng lỗ: Vuông hoặc tròn	0,67
117	Dụng cụ vệ sinh nhà xưởng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,44
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Bộ chổi quét		

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	Bàn chải		
	Bộ lau sàn		
	Xúc rác		
118	Bộ dụng cụ an toàn điện	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn điện	0,06
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Găng tay cách điện		
	Ủng cách điện		
	Thảm cách điện		
	Sào cách điện		
	Bút thử điện hạ áp		
	Tiếp địa di động hạ áp		
	Biển báo an toàn		
119	Thùng rác	- Dung tích: ≤ 60 lít; - Vật liệu: Nhựa; có nắp đậy	0,88
120	Cốc	- Dung tích: 500 ml; - Vật liệu: Thủy tinh	6,00
121	Cốc	- Dung tích: 250 ml; - Vật liệu: Thủy tinh	7,34
122	Dụng cụ vệ sinh thiết bị, dụng cụ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,32
	Mỗi bộ bao gồm:		

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	Chổi cọ vệ sinh thiết bị		
	Bàn chải vệ sinh dụng cụ		
123	Kính lúp	Đường kính: ≤ 150 mm; Độ phóng đại: ≥10 lần	1,00
124	Bể chứa	Dung tích: ≤ 1000 lít	0,56
125	Tủ chứa mẫu	Kích thước: ≥ (800 x 400 x 800) mm	0,44
126	Dụng cụ tách tạp chất bằng từ tính	Bộ lọc nam châm thanh	0,67
127	Xe đẩy	Tải trọng: ≤ 200 kg	19,76
128	Khúc xạ kế	- Khoảng đo Brix: (0 ÷ 60)% - Độ phân giải Brix: 0,1%	0,72
129	Dụng cụ sơ cứu: Panh, kéo…	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	0,39
130	Cáng cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	0,39
131	Tủ kính	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	0,39
132	Nhíp	- Vật liệu: Inox; - Độ dài: 200 mm	4,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Bút lông	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
2	Giấy A4	Ream	Loại thông dụng trên thị trường	0,71

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
3	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
4	Mực in	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
5	Cà phê quả tươi	Kg	Đảm bảo tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật của cơ sở sản xuất	33,33
6	Quả ca cao	Kg	Đảm bảo tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật của cơ sở sản xuất	25,00
7	Tấm bạt	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
8	Sữa đặc có đường	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,18
9	Sữa tươi thanh trùng không đường (TH True Milk)	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,31
10	Đường cát trắng	Gói	Loại thông dụng trên thị trường, loại gói 10g	7,00
11	Đường	Kg	Theo TCVN 6959: 2001 về đường cát trắng	0,02
12	Đá viên	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,44
13	Sốt sô-cô-la	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,04
14	Trứng gà	Quả	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
15	Syrup đường	Lít	Bx: 60	0,06
16	Muối dùng để kiềm hóa	Kg	Các loại muối kali, canxi, magie... theo TCVN hiện hành	0,01
17	Bao bì đựng mẫu	Kg	- Vật liệu: túi Zip (PE/Al) - Khối lượng tịnh: (0,1 ÷ 0,25) kg	0,08
18	Bao bì chứa cà phê nhân thành phẩm	Chiếc	- Vật liệu: Laminated film/PE/PP;	1,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
			- Kích thước: chiều rộng: (170 ÷ 320) mm; chiều dài: ≤ 500 mm; Theo tiêu chuẩn Việt Nam về An toàn thực phẩm	
19	Bao bì đóng gói cà phê rang	Chiếc	- Chất liệu PE/LDPE/PA/Giấy/OPP. - Khối lượng tịnh: 0,25 kg; 0,5 kg; 1 kg; 5 kg; 10 kg.	1,00
20	Bao bì đóng gói cà phê bột	Chiếc	- Chất liệu PE/LDPE/PA/Giấy/OPP. - Khối lượng tịnh: 0,25 kg; 0,5 kg; 1 kg; 5 kg; 10 kg.	1,00
21	Bao bì đóng gói hạt ca cao khô	Chiếc	- Vật liệu: sợi đay/PE/PA/carton/túi Zip - Khối lượng tịnh: 0,1 kg, 0,25 kg, 0,5 kg, 1 kg, 5 kg, 10 kg, 20 kg - Vật liệu phải đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	1,00
22	Bao bì đóng gói bơ ca cao	Chiếc	- Vật liệu: PE/PA/carton/túi Zip - Khối lượng tịnh: 0,1 kg, 0,25 kg, 0,5 kg, 1 kg, 5 kg, 10 kg - Vật liệu phải đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	1,00
23	Bao bì đóng gói bột ca cao	Chiếc	- Vật liệu: PE/PA/carton/túi Zip - Khối lượng tịnh: 0,1 kg, 0,25 kg, 0,5 kg, 1 kg, 5 kg, 10 kg - Vật liệu phải đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	1,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
24	Màng bọc thực phẩm	Kg	Vật liệu: PE	0,06
25	Bao bì đựng phụ gia	Chiếc	Chất liệu PE	1,00
26	Bao chứa rác thải	Chiếc	Vật liệu P.E; Dung tích chứa 10 kg	2,80
27	Giấy dán	Tờ	Có keo dán: Kích thước: (50 x 100) mm	0,06
28	Lá chuối/bao đay	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,25
29	Dầu bôi trơn	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	1,06
30	Xà phòng rửa tay	Chai	Loại rửa dụng cụ	1,00
31	Găng tay dùng 1 lần	Đôi	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	29,00
32	Khẩu trang dùng 1 lần	Chiếc	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	31,00
33	Xà phòng lau sàn	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
34	Khăn lau	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
35	Miếng lau dụng cụ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
36	Chổi rửa dụng cụ thí nghiệm	Chiếc	- Chiều dài: ≥ 200 mm; - Vật liệu: chổi cước ≥ 200 mm;	1,00
37	Bảo hộ lao động	Bộ	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về bảo hộ lao động	2,00

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 42b

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ CHẾ BIẾN CÀ PHÊ, CA CAO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Chế biến cà phê, ca cao

Mã ngành, nghề: 6540125

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Năm 2021

MỤC LỤC

Trang

Phần thuyết minh

I. Định mức lao động ngành, nghề Chế biến cà phê, ca cao trình độ cao đẳng

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Chế biến cà phê, ca cao trình độ cao đẳng

III. Định mức vật tư ngành, nghề Chế biến cà phê, ca cao trình độ cao đẳng

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Chế biến cà phê, ca cao trình độ cao đẳng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Chế biến cà phê, ca cao do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Chế biến cà phê, ca cao trình độ cao đẳng

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Chế biến cà phê, ca cao trình độ cao đẳng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Chế biến cà phê, ca cao trình độ cao đẳng;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Chế biến cà phê, ca cao trình độ cao đẳng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên, lớp học thực hành 18 sinh viên, thời gian đào tạo là 2.100 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Chế biến cà phê, ca cao, trình độ cao đẳng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ CHẾ BIẾN CÀ PHÊ, CA CAO

Mã ngành, nghề: 6540125

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên và lớp học thực hành 18 sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	19,49
2	Định mức giờ dạy thực hành	78,78
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**19,65**

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy vi tính	Thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	19,49
2	Máy chiếu	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	19,49
3	Bảng di động	Kích thước: ≥ (1200 x 2000) mm	19,49

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Tủ chứa hồ sơ, tài liệu	Kích thước: ≥ (800 x 400 x 1200) mm	9,19
2	Kẹp lưu trữ hồ sơ	- Kích thước: ≥ (210 x 330) mm; - Vật liệu: nhựa	29,22
3	Máy in	- Máy in đen trắng - Khổ in: ≥ Khổ A4	1,45
4	Máy xát vỏ quả cà phê tươi	Năng suất: ≥ 200 kg/giờ	0,56
5	Máy xác định độ ẩm hạt	- Thang độ ẩm: (0 ÷ 40)% - Độ chính xác: 0,5% - Loại máy đo nhanh độ ẩm hạt	4,50
6	Máy bơm nước	- Hút sâu tối đa: 8 m; - Cột áp tối đa: 19 m; - Lưu lượng nước tối đa: 11 m^3/giờ	0,44
7	Sàng phân loại	- Năng suất: ≥ 200 kg/giờ; - Kích thước lỗ sàng: Phù hợp từng loại cà phê	2,70
8	Máy rửa quả	Năng suất: ≥ 200 kg/giờ	1,34
9	Quạt thông gió	- Lưu lượng gió: (1000 ÷ 1100) $m^{3/}$giờ - Tốc độ quạt: (1100 ÷ 1300) vòng/phút	3,34
10	Máy đánh nhớt	Năng suất: ≥ 100 kg/giờ	1,34
11	Máy sấy	- Nhiệt độ: ≤ 95^0C; - Trọng lượng nguyên liệu sấy: ≤ 100 kg	1,34

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
12	Quạt	- Kích cỡ cánh quạt: (400 ÷ 450) mm - Lưu lượng gió: (100 ÷ 120) m^3/phút - Công suất: (0,05 ÷ 0,1) kW	7,00
13	Máy xát vỏ cà phê thóc	Năng suất: ≥ 100 kg/giờ	0,56
14	Máy xát vỏ quả cà phê khô	Năng suất: ≥ 100 kg/giờ	0,56
15	Máy đóng gói	- Năng suất: ≤ 50 gói/phút; - Khối lượng tịnh: 0,5 kg, 1 kg, 5 kg	1,68
16	Máy in date, in mã vạch	Loại thông dụng trên thị trường	4,84
17	Máy phối trộn	- Vật liệu: Inox - Năng suất: ≤ 30 kg/mẻ	2,12
18	Máy xay cà phê	- Năng suất ≤ 100 kg/giờ - Loại phổ biến tại thời điểm mua sắm	0,80
19	Máy sàng rung	- Lưới sàng: ≤ 0,15 mm - Năng suất: ≤ 20 kg/giờ	0,33
20	Dụng cụ tách tạp chất bằng từ tính	Bộ lọc nam châm	0,44
21	Máy rang	Năng suất: ≤ 30 kg/giờ	4,23
22	Thiết bị trích ly	Năng suất trích ly: ≥ 50 lít/mẻ	1,11
23	Thiết bị chưng cất *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	- Vật liệu: Inox - Dung tích: ≥ 50 lít	0,22
24	Thiết bị lọc khung bản	- Năng suất lọc: ≤ 150 lít/giờ - Công suất: 450 W	0,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
25	Thiết bị cô đặc chân không	- Lượng chưng cất: (10 ÷ 20) lít/giờ - Độ chân không: (-20 ÷ -30) Mpa	1,11
26	Nồi hơi	- Năng suất sinh hơi: ≥ 60 kg hơi/giờ - Áp lực tối đa: 10 bar	2,22
27	Thiết bị sấy phun	- Công suất bốc hơi: ≥ 2 lít/giờ - Nhiệt độ đầu vào: ≤ 300°C - Nhiệt độ đầu ra: (80 ÷ 90)^{o}C - Độ chính xác về nhiệt độ: 1°C	1,11
28	Máy phối trộn	- Vật liệu: Inox - Năng suất: ≤ 30 kg/mẻ	0,22
29	Máy đóng gói cà phê hòa tan	- Năng suất: ≥ 20 sản phẩm/phút (tùy trọng lượng) - Công suất điện: ≤ 1,8 kW	0,44
30	Máy xay cà phê pha chế	- Công suất: ≤ 350 W - Năng suất: ≤ 10 kg/giờ - Loại phổ biến tại thời điểm mua sắm	5,76
31	Máy pha cà phê nhỏ giọt	- Dung tích ≥ 1 lít. - Vật liệu: Inox/Nhựa - Loại phổ biến tại thời điểm mua sắm	2,88
32	Máy đánh trứng	Công suất: ≤ 300 W	2,89
33	Máy pha cà phê Espresso	Năng suất: ≥ 30 tách/giờ	2,88
34	Máy nghiền mẫu	- Thể tích buồng: (200 ÷ 250) ml; - Tốc độ: (10.000 ÷ 20.000) vòng/phút	1,89
35	Tủ mát	- Nhiệt độ bảo quản: (0 ÷ 10)ºC - Thể tích: (300 ÷ 500) lít - Công suất: (0,2 ÷ 0,3) kW	6,38

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
36	Máy rang hạt ca cao	- Chất liệu inox, có tích hợp cụm làm nguội, điều chỉnh được tốc độ quay - Năng suất (10 ÷ 50) kg hạt/mẻ. - Công suất (1 ÷ 1,5) kW	0,72
37	Máy đập vỡ hạt ca cao	- Năng suất: (20 ÷ 100) kg/giờ - Máy có kết hợp sàng lắc - Công suất: (1 ÷ 1,5) kW	0,56
38	Sàng phân loại	Loại thông dụng trên thị trường	1,67
39	Thiết bị nghiền	- Loại máy nghiền trục/nghiền búa/nghiền bi - Năng suất: (5 ÷ 25) kg/mẻ - Công suất: (0,4 ÷ 0,8) kW	0,50
40	Thiết bị gia nhiệt	- Loại có cánh khuấy - Năng suất: (5 ÷ 25) kg/mẻ - Nhiệt độ: (0 ÷ 100)ºC - Công suất: (0,3 ÷ 0,5) kW	2,50
41	Thiết bị nghiền	- Loại máy nghiền trục/nghiền búa/nghiền bi - Năng suất: (5 ÷ 25) kg/mẻ - Công suất: (0,4 ÷ 0,8) kW	0,78
42	Thiết bị nghiền mịn	- Loại máy nghiền trục/nghiền bi - Năng suất: (5 ÷ 25) kg/mẻ - Độ mịn: ≤ 25 µm - Công suất: (0,4 ÷ 0,8) kW	0,72
43	Thiết bị đảo trộn nhiệt (thiết bị Conching)	- Năng suất: (5 ÷ 25) kg/mẻ - Nhiệt độ: (0 ÷ 70)ºC - Công suất: (0,5 ÷ 1) kW	0,89

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
44	Máy rót khuôn sô-cô-la	- Máy có bộ phận rung lắc - Năng suất: (5 ÷ 30) kg/giờ - Công suất: (0,4 ÷ 0,8) kW	0,72
45	Tủ sấy	- Thể tích: ≤ 50 lít; - Điều chỉnh được nhiệt độ: (5 ÷ 300) ± 1^0C	2,88
46	Lò nung	- Thể tích: ≤ 50 lít - Điều chỉnh được nhiệt độ: (500 ÷ 1000) ± 1^0C	1,00
47	Máy chiết Soxhlet	- Các khớp nối hình côn; - Dung tích xiphông: 100ml	1,06
48	Máy xác định độ ẩm	- Kiểu máy dùng trong phòng thí nghiệm - Độ sai lệch ± 0,2%	4,05
49	Máy đánh bóng cà phê nhân	Năng suất: ≥ 100 kg/giờ	0,56
50	Thiết bị ép	- Loại máy ép trục vít/máy ép thủy lực - Năng suất: (5 ÷ 30) kg/giờ - Công suất: (1 ÷ 1,2) kW - Áp lực ép: ≥ 200 kg/cm^2	0,72
51	Thiết bị nghiền	- Loại máy nghiền trục/nghiền búa/nghiền bi - Năng suất: (5 ÷ 25) kg/mẻ - Công suất: (0,4 ÷ 0,8) kW	0,72
52	Thiết bị phối trộn	- Loại có cánh khuấy - Năng suất: ≤ 30 kg/mẻ - Công suất: (0,6 ÷ 1) kW - Vật liệu: inox	0,72

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
53	Máy tách hạt ca cao	- Thiết bị bằng inox có gắn dao và lồng quay - Năng suất: (10 ÷ 100) kg/giờ - Công suất: (0,7 ÷ 1,2) kW	0,56
54	Thiết bị đông kết (thiết bị Tempering)	- Năng suất: (5 ÷ 15) kg/mẻ - Công suất: (0,5 ÷ 1) kW	0,89
55	Máy xay	- Loại máy xay khô - Năng suất: (5 ÷ 15) kg/mẻ - Công suất: (1 ÷ 1,5) kW	0,78
56	Thiết bị đóng gói	- Cấu hình theo thời điểm trang bị - Loại đóng gói hút chân không - Điều khiển bằng tay - Độ chân không tuyệt đối: 1 kPa - Công suất: (1 ÷ 1,25) kW	2,72
57	Bếp cách thủy	- Nhiệt độ tối đa: 100^0C; - Độ phân giải: $0,5^0$C	1,00
58	Bếp điện	Loại thông dụng, có 2 vị trí	1,00
59	Bếp từ	Loại thông dụng trên thị trường	5,76
156	Ấm đun nước	Dung tích: (1000 ÷ 2000) ml	7,08
60	Đèn chiếu sáng	Ánh sáng trắng tự nhiên	0,33
61	Hệ thống phân loại và làm sạch hạt ca cao *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	- Cấu hình theo thời điểm trang bị - Hệ thống gồm sàng lắc, nam châm và bộ phận tách đá, sạn - Năng suất: (50 ÷ 100) kg/giờ	0,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
62	Thiết bị sấy hạt *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	- Thiết bị sấy sàn phẳng hoặc thùng quay, dùng nhiệt gián tiếp - Năng suất: ≥ 50 kg/mẻ - Công suất: (1,5 ÷ 2) kW - Vật liệu: Thép không rỉ	1,11
63	Thiết bị lên men có cánh đảo trộn *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	- Năng suất ≥ 50 kg/mẻ - Công suất: (0,75 ÷ 1) kW - Vật liệu: Inox	1,33
64	Máy phân loại theo màu sắc *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	Năng suất: ≥ 500 kg/giờ	0,67
65	Sàng rây	Kích thước lỗ sàng: phù hợp từng loại cà phê	0,44
66	Cân kỹ thuật	- Chủng loại: điện tử; - Phạm vi cân: ≤ 2000 g; - Sai số: ± 0,01 g	15,31
67	Cân phân tích	- Chủng loại: điện tử; - Phạm vi cân: ≤ 200 g; - Sai số: ± 0,0001 g	4,01
68	Cân đồng hồ	- Phạm vi cân: ≤ 100 kg; - Sai số: ± 0,1 kg	28,15
69	Cân đồng hồ	- Phạm vi cân: ≤ 5 kg; - Sai số: ± 0,01 kg	20,28
70	Cân đồng hồ	- Phạm vi cân: ≤ 1 kg; - Sai số: ± 0,0025 kg	3,77

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
71	Nhiệt ẩm kế	- Nhiệt độ đo: (0 ÷ 50)ºC - Độ ẩm đo: (10 ÷ 95)%; - Độ chính xác: 0,1ºC	6,56
72	Dụng cụ đo pH	- Phạm vi đo: (0 ÷ 14) pH - Độ chính xác: 0,1 pH	4,94
73	Nhiệt kế	- Phạm vi đo: (0 ÷ 100)ºC - Loại điện tử hiện số, có đầu đo dài.	17,58
74	Thang xếp	- Chiều dài chữ A: (3500 ÷ 4000) mm; - Tải trọng: ≤ 200 kg	1,61
75	Đèn pin	- Độ sáng: (500 ÷ 800) lumens; - Chiều dài: ≤ 300 mm	2,66
76	Thước đo mực nước	- Độ dài: ≤ 2000 mm - Vật liệu: Inox	0,44
77	Dụng cụ chứa mẫu	- Dung tích: ≤ 2000 ml - Vật liệu: Thủy tinh, nhựa, inox	7,77
78	Xiên lấy mẫu	- Chiều dài: (300 ÷ 500) mm; - Vật liệu: Inox	10,04
79	Bình chia mẫu	- Hình dạng: Hình nón; - Vật liệu: Inox/sắt trắng không gỉ, - Dung tích: 5 lít	1,55
80	Khay	- Kích thước: (300 x 300) mm; - Vật liệu: Nhựa, inox	45,18
81	Kệ kê lót (Palet)	- Kích thước: (1000 x 500 x 400) mm mm; - Vật liệu: Gỗ, nhựa	47,68

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
82	Thước	Kích thước: (30 x 300) mm; - Vật liệu: Gỗ, mê-ca, nhôm	16,01
83	Bộ sàng	Gồm: Nắp sàng và khay hứng; - Diện tích bề mặt: (550 ÷ 1000) cm^2; - Lỗ sàng: + Đối với lỗ tròn (2,8 ÷ 8) mm; + Đối với lỗ dẹt: chiều rộng: (3 ÷ 5,6) mm, chiều dài: (20 ÷ 30) mm; - Số sàng: + Đối với lỗ tròn: 11; + Đối với lỗ dẹt: 7	0,44
84	Thùng	- Dung tích: ≥ 20 lit - Vật liệu: Inox/nhựa	37,53
85	Thùng có nắp	- Dung tích: ≥ 50 lít - Vật liệu: Inox, có nắp đậy	10,44
86	Bình chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy, chữa cháy	0,95
87	Bảng tiêu lệnh chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy, chữa cháy	0,06
88	Giỏ (xô)	- Dung tích: ≤ 100 lít; - Vật liệu: Tre, hay nhựa	9,34
89	Rổ	- Dung tích: ≤ 50 lít; - Vật liệu: Nhựa	96,31
90	Khay	- Kích thước: (300 x 300) mm; - Vật liệu: Nhựa, inox	4,12

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
91	Bàn thực hành	- Kích thước: ≥ (1800 x 1200 x 800) mm - Vật liệu: Inox	59,92
92	Bộ thước	Loại thông dụng trên thị trường	0,67
93	Thùng	- Dung tích: ≤ 20 lít - Vật liệu: Inox, có nắp ron cao su kín	5,33
94	Bình thủy (phích)	Dung tích: ≥ 1,5 lít	7,21
95	Khay phục vụ cà phê	- Vật liệu: Inox/Nhựa; - Kích thước: ≥ (250 x 400) mm	34,68
96	Gạt đá	Vật liệu: Inox	17,32
97	Gắp đá	Vật liệu: Inox	17,32
98	Shaker (bình lắc)	- Vật liệu: Inox - Thể tích: ≥ 250 ml	34,68
99	Ống hút	Vật liệu: Nhựa	57,76
100	Ca đánh bọt sữa	Loại thông dụng trên thị trường	12,99
101	Ca inox	- Thể tích: ≥ 200 ml; - Có mỏ rót.	34,68
102	Muỗng cà phê	- Vật liệu: Inox	34,68
103	Muỗng khuấy (Barspoon)	- Vật liệu: Inox	34,68
104	Bộ cốc/tách cà phê	- Vật liệu: Sứ/Thủy tinh. - Thể tích: ≤ 200 ml	17,34
105	Ly thủy tinh	- Thể tích: ≤ 250 ml	34,68
106	Lót ly	- Hình dạng: Tròn - Vật liệu: Nhựa mềm/Vải.	34,68

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
107	Bộ cốc đong	- Thể tích: 50 ml, 100 ml, 250 ml, 500ml - Vật liệu: Nhựa/Nhôm/Inox	8,65
108	Phin cà phê	Vật liệu: Nhôm/Inox/Nhựa	11,34
109	Cây đánh bọt cà phê	Vật liệu: Inox/Nhựa	11,56
110	Cái rắc bột	Loại thông dụng trên thị trường	1,44
111	Bút vẽ	Loại thông dụng trên thị trường	4,33
112	Thùng lên men	- Phạm vi chứa: ≥ 20 kg/mẻ - Kích thước: ≥ (700 x 600 x 500) mm - Vật liệu: Gỗ/xốp	8,00
113	Khuôn tạo hình sô-cô-la	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,33
114	Giàn làm khô	- Kích thước: (1100 x 550 x 1700) ÷ (1200 x 600 x 1800) mm - Các tầng cách nhau (150 ÷ 200) mm - Vật liệu: Inox/tre	5,66
115	Trang gỗ	- Chiều dài: ≤ 2000 mm; - Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	9,66
116	Xô	- Dung tích: ≤ 50 lít - Vật liệu: Inox, nhựa	41,66
117	Thau	- Đường kính: ≥ 200 mm - Vật liệu: Inox/nhựa	61,66
118	Tô/chén	- Kích thước: ≤ 100 mm - Vật liệu: Inox/nhựa	7,66

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
119	Dao	Dao cắt thông dụng trên thị trường	13,33
120	Chảo	- Kích cỡ: (5 ÷ 20) kg - Vật liệu inox	2,17
121	Đồng hồ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,61
122	Cốc	- Dung tích: 100 ml, 250 ml, 500 ml - Vật liệu: Thủy tinh/inox	47,31
123	Rây	- Kích thước lỗ rây (0,02 ÷ 0,06) mm - Vật liệu: Inox	9,00
124	Bình	- Dung tích: ≤ 500 ml; - Vật liệu: Thủy tinh; có nút mài	4,45
125	Kéo	Loại thông dụng trên thị trường	1,33
126	Ống đong	- Dung tích: ≤ 500 ml; - Vật liệu: Thủy tinh	2,66
127	Bộ cốc/tách	- Dung tích: ≤ 200 ml; - Vật liệu: Sứ/Thủy tinh	5,34
128	Bộ đĩa	- Đường kính: 150 mm; - Vật liệu: Sứ men trắng	5,34
129	Xẻng	- Kích thước tại thời điểm trang bị - Vật liệu: Inox	8,00
130	Chén sấy	Dung tích: 100 ml; Vật liệu: sứ	6,00
131	Thìa	Vật liệu: Inox, thủy tinh, nhựa	31,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
132	Kẹp gắp	Vật liệu: Inox; Chiều dài: 300 mm	4,68
133	Bình hút ẩm	- Đường kính: ≤ 300 mm; - Vật liệu: Thủy tinh	4,01
134	Bình định mức	- Dung tích: 100 ml; - Vật liệu: Thủy tinh	14,66
135	Bình tam giác	- Dung tích: 250 ml; - Vật liệu: Thủy tinh	3,33
136	Chén nung	- Đường kính: (50 ÷ 60) mm; - Chiều cao: ≥ 20 mm; - Vật liệu: Sứ chịu nhiệt	8,66
137	Ống pittông (hoặc xyranh)	- Đường kính: (4 ÷ 10) mm; - Vật liệu: Kim loại, hoặc thủy tinh	3,00
138	Bình tia chứa nước cất	- Dung tích: 500 ml; - Vật liệu: Nhựa	11,33
139	Phễu	- Đường kính: (60 ÷ 100) mm; - Vật liệu: Thủy tinh	11,33
140	Ống đong	- Dung tích: 100 ml; - Vật liệu: Thủy tinh	4,67
141	Mặt kính đồng hồ	- Đường kính: Phù hợp với cốc 500ml; - Vật liệu: Thủy tinh	6,00
142	Rây	Gồm: 2 rây, nắp và đáy rây; - Cỡ lỗ rây: 0,56 mm và 0,25 mm; - Hình dạng lỗ: Vuông hoặc tròn	0,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
143	Dụng cụ vệ sinh nhà xưởng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,44
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Bộ chổi quét		
	Bàn chải		
	Bộ lau sàn		
	Xúc rác		
144	Bộ dụng cụ an toàn điện	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn điện	0,06
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Găng tay cách điện		
	Ủng cách điện		
	Thảm cách điện		
	Sào cách điện		
	Bút thử điện hạ áp		
	Tiếp địa di động hạ áp		
	Biển báo an toàn		
145	Thùng rác	- Dung tích: ≤ 60 lít; - Vật liệu: Nhựa; có nắp đậy	0,88
146	Cốc	- Dung tích: 500 ml; - Vật liệu: Thủy tinh	6,00
147	Cốc	- Dung tích: 250 ml; - Vật liệu: Thủy tinh	13,34

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
148	Bộ dụng cụ tháo lắp thiết bị	Loại thông dụng trên thị trường	0,61
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Cờ lê		
	Mỏ lết		
	Kìm		
	Tuốc nơ vít		
	Búa		
	Tay vặn		
149	Dụng cụ vệ sinh thiết bị, dụng cụ	Loại thông dụng trên thị trường	3,15
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Chổi cọ vệ sinh thiết bị		
	Bàn chải vệ sinh dụng cụ		
150	Kính lúp	- Đường kính: ≤ 150 mm; - Độ phóng đại: ≥ 10 lần	1,00
151	Bể chứa	Dung tích: ≤ 1000 lít	1,34
152	Tủ chứa mẫu	Kích thước: ≥ (800 x 400 x 800) mm	0,44
153	Dụng cụ tách tạp chất bằng từ tính	Bộ lọc nam châm thanh	0,67
154	Xe đẩy	Tải trọng: ≤ 200 kg	24,09

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
155	Khúc xạ kế	- Khoảng đo Brix: (0 ÷ 60)% - Độ phân giải Brix: 0,1%	7,88
156	Dụng cụ sơ cứu: Panh, kéo…	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	0,39
157	Cáng cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	0,39
158	Tủ kính	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	0,39
159	Nhíp	- Vật liệu: Inox; - Độ dài: 200 mm	4,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Bút lông	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
2	Giấy A4	Ream	Loại thông dụng trên thị trường	1,51
3	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	4,00
4	Mực in	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
5	Cà phê quả tươi	Kg	Đảm bảo tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật của cơ sở sản xuất	33,33
6	Quả ca cao	Kg	Đảm bảo tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật của cơ sở sản xuất	25,00
7	Cà phê nhân	Kg	Cà phê nhân đảm bảo theo tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành	1,44
8	Hạt ca cao khô	Kg	Theo tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành về hạt ca cao khô	1,67

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
9	Tấm bạt	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
10	Sữa đặc có đường	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,18
11	Sữa tươi thanh trùng không đường	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,31
12	Đường cát trắng	Gói	Loại thông dụng trên thị trường, loại gói 10g	7,00
13	Đường	Kg	Theo tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành về đường cát trắng	0,68
14	Đá viên	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,44
15	Sốt sô-cô-la	Gam	Loại thông dụng trên thị trường	6,00
16	Trứng gà	Quả	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
17	Syrup đường	Lít	Bx: 60	0,06
18	Muối dùng để kiềm hóa	Gam	Các loại muối kali, canxi, magie... theo tiêu chuẩn Việt Nam 10726:2015	14,00
19	Sữa bột gầy	Kg	Theo tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành	0,43
20	Lecithin	Kg	Theo tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành về phụ gia thực phẩm - Lecithin	0,06
21	Bơ lạt	Kg	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về bơ	0,29
22	Bao bì đựng mẫu	Kg	- Vật liệu: túi Zip (PE/Al) - Khối lượng tịnh: (0,1 ÷ 0,25) kg	0,10

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
23	Bao bì chứa cà phê nhân thành phẩm	Chiếc	- Vật liệu: Laminated film/PE/PP - Kích thước: chiều rộng: (170 ÷ 320) mm; chiều dài: ≤ 500 mm	1,00
24	Bao bì đóng gói cà phê rang	Chiếc	- Chất liệu PE/LDPE/PA/Giấy/OPP - Khối lượng tịnh: 0,25 kg; 0,5 kg; 1 kg; 5 kg; 10 kg	1,00
25	Bao bì đóng gói cà phê bột	Chiếc	- Chất liệu PE/LDPE/PA/Giấy/OPP - Khối lượng tịnh: 0,25 kg; 0,5 kg; 1 kg; 5 kg; 10 kg	1,00
26	Bao bì phức hợp nhôm (dạng cuộn)	m^2	Gồm các màng: PET/PE/Alu/PE/LLDPE	0,88
27	Bao bì hộp giấy	Chiếc	Đạt các yêu cầu chất lượng của bao bì carton phẳng theo tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành	3,00
28	Bao bì đóng gói hạt ca cao khô	Chiếc	- Vật liệu: sợi đay/PE/PA/carton /túi Zip - Khối lượng tịnh: 0,1 kg, 0,25 kg, 0,5 kg, 1 kg, 5 kg, 10 kg, 20 kg - Vật liệu phải đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	1,00
29	Bao bì đóng gói bơ ca cao	Chiếc	- Vật liệu: PE/PA/carton/túi Zip - Khối lượng tịnh: 0,1 kg, 0,25 kg, 0,5 kg, 1 kg, 5 kg, 10 kg - Vật liệu phải đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	1,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
30	Bao bì đóng gói bột ca cao	Chiếc	- Vật liệu: PE/PA/carton/túi Zip - Khối lượng tịnh: 0,1 kg, 0,25 kg, 0,5 kg, 1 kg, 5 kg, 10 kg - Vật liệu phải đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	1,00
31	Bao bì đóng gói sô-cô-la	Chiếc	- Vật liệu: PE/PA/carton/túi Zip - Khối lượng tịnh: 0,1 kg, 0,25 kg, 0,5 kg, 1 kg, 5 kg, 10 kg - Vật liệu phải đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	1,00
32	Hộp chứa sô-cô-la	Chiếc	- Vật liệu giấy - Khối lượng tịnh: (0,1 ÷ 1,0) kg	1,00
33	Giấy bọc viên sô-cô-la	Kg	Vật liệu: giấy bạc/giấy nhôm	0,06
34	Màng bọc thực phẩm	Kg	Vật liệu: PE	0,06
35	Bao bì đựng phụ gia	Chiếc	Chất liệu PE	1,00
36	Bao chứa rác thải	Chiếc	Vật liệu P.E; Dung tích chứa 10 kg	5,00
37	Giấy dán	Tờ	Có keo dán: Kích thước: (50 x 100) mm	0,06
38	HCl đậm đặc (36%)	Chai	Đạt tiêu chuẩn về hóa chất tinh khiết (loại 500 ml/chai)	1,00
39	$AgNO_3$ tinh thể	Hộp	Đạt tiêu chuẩn về hóa chất tinh khiết (loại 0,5 kg/1 hộp)	1,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
40	NaOH (hoặc Na_2CO_3)	Kg	Tinh thể	0,06
41	Silic cacbua	Hộp	Đã khử chất béo	1,00
42	Dung môi	Chai	Ete dầu hỏa	1,00
43	Hạt xoắn ốc hoặc bi thủy tinh	Hộp	Đã sấy khô	1,00
44	Giấy lọc	Tờ	Đường kính 15 cm	1,00
45	Giấy lọc không tro	Tờ	Đường kính 15 cm	1,00
46	Tấm lưới amiang	Chiếc	Đường kính 20 cm	1,00
47	Lá chuối/bao đay	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,25
48	Dầu bôi trơn	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	1,06
49	Xà phòng rửa tay	Chai	Loại rửa dụng cụ	1,00
50	Găng tay dùng 1 lần	Đôi	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	41,34
51	Khẩu trang dùng 1 lần	Chiếc	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	43,00
52	Xà phòng lau sàn	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
53	Khăn lau	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	3,31
54	Miếng lau dụng cụ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
55	Chổi rửa dụng cụ thí nghiệm	Chiếc	- Chiều dài: ≥ 200 mm - Vật liệu: chổi cước ≥ 200 mm	0,21
56	Bảo hộ lao động	Bộ	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về bảo hộ lao động	3,00

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 43a

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ CÔNG NGHỆ MAY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Công nghệ may

Mã ngành, nghề: 5540204

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Năm 2021

MỤC LỤC

Trang

Phần thuyết minh

I. Định mức lao động ngành, nghề Công nghệ may trình độ Trung cấp

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Công nghệ may trình độ Trung cấp

III. Định mức vật tư ngành, nghề Công nghệ may trình độ Trung cấp

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Công nghệ may trình độ trung cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư và thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Công nghệ may do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Công nghệ may trình độ trung cấp

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Công nghệ may trình độ trung cấp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Công nghệ may trình độ trung cấp;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức Kinh tế - Kỹ thuật ngành, nghề Công nghệ may trình độ Trung cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, lớp học thực hành 18 học sinh, thời gian đào tạo là 1645 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Công nghệ may, trình độ trung cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ CÔNG NGHỆ MAY

Mã ngành, nghề: 5540204

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Định mức Kinh tế - Kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	**Định mức lao động trực tiếp (giờ)**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	13,77
2	Định mức giờ dạy thực hành	64,61
II	**Định mức lao động gián tiếp (giờ)**	**11,76**

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	178,14
2	Máy chiếu	Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens, kích thước phông chiếu: ≥ 1800 mm x 1800 mm	24,01
3	Máy in	Máy in khổ A4, đen trắng; loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	14,60

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Hệ thống mạng LAN, Wifi	Loại có tốc độ đường truyền tối thiểu > 100.0 Mbps	9,00
5	Bộ mẫu xơ	Chất liệu phù hợp, có đủ các chủng loại, số lượng mỗi loại theo đúng yêu cầu	0,57
6	Bộ mẫu vải	Chất liệu phù hợp, có đủ các chủng loại, số lượng mỗi loại theo đúng yêu cầu	1,13
7	Bộ mẫu phụ liệu may	Chất liệu phù hợp, có đủ các chủng loại, số lượng mỗi loại theo đúng yêu cầu	0,57
8	Tủ đựng tài liệu	Kích thước tối thiểu ≥ (900 x 600 x 1800) mm	56,53
9	Sản phẩm mẫu các loại	Theo yêu cầu kỹ thuật của mã hàng	35,94
10	Tài liệu kỹ thuật mã hàng	Bộ tài liệu có đủ các thông tin về đặc điểm hình dáng, thông số, yêu cầu kỹ thuật của từng sản phẩm cụ thể	1047,95
11	Loa	Công suất tối thiểu ≥ 25 W	0,2
12	Tài liệu 5S	Đúng yêu cầu kỹ thuật về 5S trong sản xuất	0,23
13	Video về an toàn lao động và 5S trong ngành may	Hình ảnh, âm thanh rõ ràng, đúng nội dung	0,23
14	Bàn thợ phụ	Kích thước tối thiểu ≥ (1800 x 1000 x 750) mm	88,44
15	Kéo bấm chỉ	Loại kéo sắt thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	549,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Bàn hút, cầu là	Công suất tối thiểu ≥ 550 W, loại một gối là	92,33
2	Bàn là hơi nước treo	Công suất tối thiểu ≥ 1500 W, nhiệt độ tối đa ≤ 2000^0C, bình nước treo 3 lít	92,33
3	Bảng số hóa	Đồng bộ với phần mềm thiết kế, nhảy mẫu, giác sơ đồ	3,89
4	Cân điện tử	Trọng lượng tối đa 500g; Độ chính xác 0,01g	1,39
5	Máy cắt mẫu rập (thực tập doanh nghiệp)	Loại thông dụng, khổ tối thiểu ≥ 1600 mm, tốc độ in 80 m^2/h	2,22
6	Máy chiếu	Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens, kích thước phông chiếu: ≥ 1800 mm x 1800 mm	24,01
7	Máy cuốn ống	Tốc độ may tối thiểu ≥ 3600 vòng/phút	6,06
8	Máy dập cúc	Công suất động cơ 0,25 kW, tốc độ 1400 v/phút	10,22
9	Máy dập oze	Công suất động cơ 0,25 kW, tốc độ 1400 v/phút	13,00
10	Máy đính bọ điện tử	Tốc độ may tối thiểu ≥ 2700 mũi/phút	21,89
11	Máy đính cúc điện tử	Tốc độ tối thiểu ≥ 1800 vòng/phút	19,39
12	Máy đo độ thẩm thấu nước bề mặt vải *(Thực tập ngoài doanh nghiệp)*	- Thang đo lực: (0,05 ÷ 4,5) kgf/cm^2, (500 ÷ 45000) mmH_2O. - Tốc độ gia nhiệt: (0,05 ÷ 4,5)kgf/cm^2/phút	1,11

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
13	Máy đo độ xoắn sợi chỉ	Chiều dài mẫu: (1" ÷ 20") (điều chỉnh)	0,56
14	Máy ép mex *(Thực tập ngoài doanh nghiệp)*	Công suất nhiệt nóng 23 kW, áp lực khí nén 6 Mpa	6,61
15	Máy giặt mẫu	Máy cửa ngang, khối lượng giặt tối thiểu ≥ 8 kg, tốc độ vắt từ (800 ÷ 1200) v/phút	0,56
16	Máy hai kim điện tử	Tốc độ may tối thiểu ≥ 3000 vòng/phút, chiều dài mũi may tối thiểu ≥ 4 mm, kiểu máy hai kim di động	35,50
17	Máy in	Máy in khổ A4, đen trắng; loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	14,60
18	Máy in sơ đồ	Loại 1800 mm; tốc độ cao từ (80 ÷ 120)m^2; độ phân giải (150 ÷ 600)DPI	3,89
19	Máy kéo đứt vải *(Thực tập ngoài doanh nghiệp)*	Khoảng cách kẹp từ (25 ÷ 250) mm, tốc độ kéo từ (5 ÷ 500) mm, chiều rộng kẹp tối thiểu ≥ 55 mm.	1,11
20	Máy kiểm tra độ bền cúc	Tốc độ tối thiểu ≥ 1800 vòng/phút, kiểu cúc: 2, 4 lỗ	0,83
21	Máy kiểm tra độ vón kết và mài mòn bề mặt vải *(Thực tập ngoài doanh nghiệp)*	Đường kính đầu mài từ ϕ (60 ÷ 120) mm	1,11

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
22	Máy kiểm tra khả năng cháy của vải (thực tập doanh nghiệp)	Phạm vi thời gian cháy: (0 - 999,9)s. Thời gian kết thúc cháy: 15s	0,56
23	Máy kiểm vải	Tốc độ tối đa < 150m/phút	1,39
24	Máy lộn, ép bản cổ (thực tập doanh nghiệp)	Công suất nhiệt nóng 2,6 kW, áp lực khí nén 5kg/cm^2	3,56
25	Máy may lập trình *(Thực tập ngoài doanh nghiệp)*	Tốc độ tối thiểu ≥ 2700 vòng/phút	1,89
26	Máy may móc xích kép nhiều kim	Tốc độ may tối thiểu ≥ 2800 vòng/phút	10,22
27	Máy một kim điện tử	Tốc độ may tối thiểu ≥ 4000 vòng/phút, chiều dài mũi may tối thiểu ≥ 4 mm	534,00
28	Máy sang chỉ	Loại 2 đầu, công suất động cơ 180w, tốc độ n1 = 1400v/phút, n2 = 140 vòng/phút	68,28
29	Máy bổ túi tự động *(Thực tập ngoài doanh nghiệp)*	Tốc độ tối thiểu ≥ 3000 vòng/phút	4,67
30	Máy thùa khuy đầu bằng điện tử	Tốc độ may tối thiểu ≥ 3300 vòng/phút, rộng khuyết tối thiểu ≥ 4 mm, dài khuyết tối thiểu ≥ 22 mm	19,39
31	Máy thùa khuy đầu tròn *(Thực tập ngoài doanh nghiệp)*	Tốc độ tối thiểu ≥ 2200 vòng/phút	7,45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
32	Máy trần đè	Tốc độ tối thiểu ≥ 4000 mũi/phút	7,45
33	Máy vắt gấu	Tốc độ may tối thiểu ≥ 2200 vòng/phút	7,17
34	Máy vắt sổ ba chỉ điện tử	Loại 1 kim 3 chỉ. Tốc độ may tối thiểu ≥ 5000 vòng/phút	9,11
35	Máy vắt sổ bốn chỉ điện tử	Loại 2 kim 4 chỉ. Tốc độ may tối thiểu ≥ 5000 vòng/phút	16,33
36	Máy vắt sổ năm chỉ điện tử	Loại 2 kim 5 chỉ. Tốc độ may tối thiểu ≥ 5000 vòng/phút, chiều dài mũi may tối thiểu ≥ 4 mm	31,89
37	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	178,14
38	Thiết bị kiểm tra độ rủ của vải *(Thực tập ngoài doanh nghiệp)*	Nguồn sáng tối thiểu ≥ 1000 W bóng Halogen Tube. Kích thước bộ đỡ mẫu tối thiểu ≥ (125 x 60) mm	0,56
39	Thiết bị kiểm tra độ thoáng khí của vải *(Thực tập ngoài doanh nghiệp)*	Áp lực nén từ (50 ÷ 500) Pa. Lưu lượng khí từ (0,5 ÷ 10000) mm/s.	0,56
40	Hệ thống mạng LAN, Wifi	Loại có tốc độ đường truyền tối thiểu > 100,0 Mbps	9,00
41	Tủ sấy *(Thực tập ngoài doanh nghiệp)*	Nguồn điện AC220V, công suất sấy tối thiểu 2600W; Điều chỉnh nhiệt từ (50 ÷ 200)^{0}C	0,56
42	Tủ soi mầu *(Thực tập ngoài doanh nghiệp)*	Nguồn ánh sáng: D65, TL84, F, UV	1,39

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
43	Bảng so màu	Theo tiêu chuẩn hiện hành	1,95
44	Bàn kiểm phụ liệu	Kích thước tối thiểu (1600 x 1200 x 1100) mm	2,22
45	Bàn thiết kế	Kết cấu tháo rời, mặt bàn gỗ dầy tối thiểu ≥ 20 mm phủ chống xước bề mặt. Kích thước (1800 x 1200 x 750) mm	127,86
46	Bàn thợ phụ	Kích thước tối thiểu ≥ (1800 x 1000 x 750) mm	88,44
47	Bình phòng cháy chữa cháy	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,11
48	Bộ bảo hộ lao động	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về bảo hộ lao động	1,78
49	Bộ cữ gá may các loại sản phẩm	Hình dáng, kích thước theo thông số, kết cấu của từng sản phẩm may	11,78
50	Bộ dụng cụ an toàn lao động	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	1,78
51	Bộ dụng cụ vẽ kỹ thuật	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	928,64
52	Bộ mẫu manocanh	Loại thông dụng dùng để thiết kế mẫu	4,14
53	Bộ mẫu rập các loại sản phẩm	Đầy đủ các chi tiết mẫu đại diện của các loại sản phẩm	144,92
54	Bộ mẫu trực quan các chi tiết đã được là	Theo yêu cầu kỹ thuật của mã hàng	5,00
55	Bộ tô vít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	170,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
56	CD các bài nghe tiếng Anh	Âm thanh rõ ràng. Có bản quyền của nhà sản xuất	1,50
57	Chi tiết bán thành phẩm đã ép mex	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật của mã hàng	5,00
58	Con lăn sang dấu	Loại thông dụng dùng trong ngành may	112,50
59	Dao cắt mẫu	Số lượng dao cắt tối thiểu ≥ 6 dao	1,67
60	Dao dọc giấy	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	165,07
61	Dao trổ mẫu	Loại thông dụng dùng trong ngành may	22,50
62	Đục lỗ treo mẫu rập	Loại thông dụng dùng trong ngành may, đường kính lỗ đục 7 mm	134,72
63	Dùi sang dấu	Loại thông dụng dùng trong ngành may	225,00
64	Dưỡng may các cụm chi tiết	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật mã hàng	42,78
65	Giá treo mẫu	Bằng kim loại, kích thước (1800 x 1250) mm	12,50
66	Kéo bấm chỉ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	549.00
67	Kéo cắt giấy	Loại kéo sắt thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	275,00
68	Kéo cắt răng cưa	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
69	Kéo cắt vải	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	548,17
70	Kẹp chỉ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	92,33
71	Kìm bấm dấu	Loại thông dụng dùng trong ngành may	80,00
72	Kính hiển vi quang học	Độ phóng đại từ (500 ÷ 1500) lần	3,33
73	Kính soi mật độ vải	Độ phóng đại từ (10 ÷ 20) X	5,00
74	Loa	Công suất tối thiểu ≥ 25 W	0,00
75	Phần mềm thiết kế mẫu, nhảy mẫu, giác sơ đồ	Phần mềm thông dụng, phiên bản phù hợp tại thời điểm mua sắm, cài đặt cho 19 máy tính	11,89
76	Sản phẩm mẫu các loại	Theo yêu cầu kỹ thuật của mã hàng	35,94
77	Tài liệu 5S	Đúng yêu cầu kỹ thuật về 5S trong sản xuất	0,23
78	Tài liệu kỹ thuật mã hàng	Đúng theo yêu cầu của mã hàng	1047,95
79	Tai nghe	Loại chụp tai, có kèm mic	27,44
80	Tấm nhựa kê trổ mẫu	Loại nhựa cứng; độ dày tối thiểu ≥ 5 mm; kích thước tối thiểu ≥ (800 x 400) mm	112,50
81	Thước đo độ dài	Thước kim loại từ (300 ÷ 1000) mm	5,00
82	Thước đo độ dày vải	Độ chính xác tối thiểu ≥ 0,05 mm	3,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
83	Tủ đựng tài liệu	Kích thước tối thiểu ≥ (900 x 600 x 1800) mm	56,53
84	Video các hình ảnh, hội thoại tiếng Anh	Âm thanh, hình ảnh rõ ràng. Có bản quyền của nhà sản xuất	1,50
85	Video chuyên ngành	Hình ảnh, âm thanh rõ nét, đúng nội dung	18,33
86	Video về an toàn lao động và 5S trong ngành may	Hình ảnh, âm thanh rõ ràng, đúng nội dung	0,23

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Bán thành phẩm đồng bộ áo jacket	Chiếc	Phù hợp yêu cầu mã hàng	12,00
2	Bán thành phẩm đồng bộ áo sơ mi	Chiếc	Phù hợp yêu cầu mã hàng	15,00
3	Bán thành phẩm đồng bộ quần âu	Chiếc	Phù hợp yêu cầu mã hàng	30,00
4	Bán thành phẩm đồng bộ váy	Chiếc	Phù hợp yêu cầu mã hàng	12,00
5	Băng dính	Cuộn	Khổ 50 mm	0,67
6	Băng dính 2 mặt	Cuộn	Khổ 10 mm	1,00
7	Bìa lưng, giấy chống ẩm các loại	Tờ	Chất liệu phù hợp, có đủ các chủng loại, số lượng mỗi loại theo đúng yêu cầu	2,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
8	Bông trần theo độ dày	m^2	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,03
9	Bút chì gỗ 2B	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,90
10	Bút chì kim 2B	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,65
11	Bút dạ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,08
12	Bút sang dấu	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	20,50
13	Chỉ may áo jacket	Cuộn	Cuộn 5000 m; Phù hợp yêu cầu sản phẩm	3,51
14	Chỉ may quần âu	Cuộn	Cuộn 5000 m; Phù hợp yêu cầu sản phẩm	3,29
15	Chỉ may sơ mi	Cuộn	Cuộn 5000 m; Phù hợp yêu cầu sản phẩm	3,29
16	Chỉ may váy	Cuộn	Cuộn 5000 m; Phù hợp yêu cầu sản phẩm	2,67
17	Chỉ vắt sổ	Cuộn	Cuộn 5000 m; Phù hợp yêu cầu sản phẩm	5,85
18	Chun các loại theo chiều rộng	Mét	Loại thông dụng, phù hợp sản phẩm	7,93
19	Chuông, chốt các loại	Bộ	Chất liệu phù hợp, có đủ các chủng loại, số lượng mỗi loại theo đúng yêu cầu	1,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
20	Cúc áo sơ mi	Chiếc	Loại 4 lỗ, nhựa trắng, đường kính 10 mm	109,00
21	Cúc bấm	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00
22	Cúc dập áo jacket	Bộ	Loại 4 chi tiết	33,00
23	Cúc quần âu	Chiếc	Loại 4 lỗ, đường kính 15 mm	33,90
24	Đạn nhựa, dây treo thẻ bài các loại	Bộ	Chất liệu phù hợp, có đủ các chủng loại, số lượng mỗi loại theo đúng yêu cầu	5,00
25	Dầu máy	Lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,26
26	Dây dệt	Mét	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,15
27	Dây luồn	Mét	Từ (1 ÷ 7) mm	0,15
28	Đinh ghim	Hộp	Loại đinh mũ	0,07
29	Dựng may jacket	Mét	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,20
30	Ghim dập	Hộp	Ghim dập số 10	0,27
31	Giấy bìa toki	Tờ	Khổ A0	40,56
32	Giấy cắt rập Kraft	Mét	Khổ 1,3m; Định lượng 250 - 280g/m^2	65,00
33	Giấy in A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	14,32
34	Giấy in A4	Tờ	Loại giấy 70 gam	1196,00
35	Giấy in mẫu	Mét	Loại giấy 70 gam	21,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
36	Khóa giọt lệ may áo váy	Chiếc	Chiều dài 750 mm	5,00
37	Khóa giọt lệ may chân váy	Chiếc	Chiều dài 250 mm	5,00
38	Khóa nẹp áo jacket	Chiếc	Dài từ (600 ÷ 800) mm tùy thuộc loại sản phẩm	12,00
39	Khóa quần	Chiếc	Dài từ 220 mm	24,00
40	Khóa túi áo jacket	Chiếc	Dài từ (180 ÷ 220) mm tùy thuộc loại sản phẩm	24,00
41	Kim khâu tay	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,20
42	Kim máy 1 kim	Chiếc	DB x 1	38,00
43	Kim máy 2 kim	Chiếc	DP x 5	18,17
44	Kim máy cuốn ống	Chiếc	UO	6,04
45	Kim máy đính bọ	Chiếc	DP X 5	6,57
46	Kim máy đính cúc	Chiếc	TQ x 1 hoặc TQ x 7	6,33
47	Kim máy thùa khuy	Chiếc	DP x 5	6,33
48	Kim máy trần đè	Chiếc	UY x 128	5,90
49	Kim máy vắt sổ	Chiếc	DC x 1	8,18
50	Mex giấy	Mét	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,50
51	Mex mùng	Mét	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,06
52	Mex vải	Mét	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,66

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
53	Móc quần âu	Bộ	Loại 4 chi tiết	3,00
54	Mực in	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,60
55	Mực in sơ đồ	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,01
56	Nam châm dính bảng	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,11
57	Nhãn chính	Chiếc	Chất liệu phù hợp, có đủ các chủng loại, số lượng mỗi loại theo đúng yêu cầu	5,00
58	Nhãn cỡ	Chiếc	Cỡ S, M, L, XL	5,00
59	Nhãn hướng dẫn sử dụng	Chiếc	Chất liệu phù hợp, có đủ các chủng loại, số lượng mỗi loại theo đúng yêu cầu	5,00
60	Oze, đệm nhựa các loại	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	13,32
61	Phấn may	Viên	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10,00
62	Ruột chì kim	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,28
63	Tẩy chì	Viên	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,40
64	Ticker mũi tên báo lỗi	Tấm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,50
65	Vải áo jacket	Mét	Vải trung bình khổ 1,5 m	22,56
66	Vải áo sơ mi	Mét	Vải trung bình khổ 1,5 m	19,56

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
67	Vải dệt kim đan dọc nguyên liệu 100% polyester	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
68	Vải dệt kim hai mặt phải nguyên liệu 100% bông	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
69	Vải dệt kim hai mặt phải nguyên liệu 100% polyester	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
70	Vải dệt kim hai mặt phải nguyên liệu bông/cotton (Vải T.C)	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
71	Vải dệt kim hai mặt phải nguyên liệu bông/cotton (Vải V.C.V)	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
72	Vải dệt kim hai mặt trái nguyên liệu 100% bông	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
73	Vải dệt kim hai mặt trái nguyên liệu 100% polyester	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
74	Vải dệt kim hai mặt trái nguyên liệu bông/cotton (Vải T.C)	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
75	Vải dệt kim hai mặt trái nguyên liệu bông/cotton (Vải V.C.V)	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
76	Vải dệt kim Interlook nguyên liệu 100% bông	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
77	Vải dệt kim một mặt phải nguyên liệu 100% bông	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
78	Vải dệt kim một mặt phải nguyên liệu 100% polyester	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
79	Vải dệt kim một mặt phải nguyên liệu bông/cotton (Vải T.C)	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
80	Vải dệt kim một mặt phải nguyên liệu bông/cotton (Vải V.C.V)	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
81	Vải dệt thoi kiểu dệt vân chéo biến đổi nguyên liệu 100% bông	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
82	Vải dệt thoi kiểu dệt vân chéo biến đổi nguyên liệu 100% polyester	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
83	Vải dệt thoi kiểu dệt vân chéo biến đổi nguyên liệu bông/cotton (Vải T.C)	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
84	Vải dệt thoi kiểu dệt vân chéo biến đổi nguyên liệu bông/cotton (Vải V.C.V)	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
85	Vải dệt thoi kiểu dệt vân chéo cơ bản nguyên liệu 100% bông	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
86	Vải dệt thoi kiểu dệt vân chéo cơ bản nguyên liệu 100% polyester	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
87	Vải dệt thoi kiểu dệt vân chéo cơ bản nguyên liệu bông/cotton (Vải T.C)	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
88	Vải dệt thoi kiểu dệt vân chéo cơ bản nguyên liệu bông/cotton (Vải V.C.V)	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
89	Vải dệt thoi kiểu dệt vân điểm biến đổi nguyên liệu 100% bông	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
90	Vải dệt thoi kiểu dệt vân điểm biến đổi nguyên liệu 100% polyester	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0.30

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
91	Vải dệt thoi kiểu dệt vân điểm biến đổi nguyên liệu bông/cotton (Vải T.C)	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
92	Vải dệt thoi kiểu dệt vân điểm biến đổi nguyên liệu bông/cotton (Vải V.C.V)	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
93	Vải dệt thoi kiểu dệt vân điểm nguyên liệu 100% bông	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
94	Vải dệt thoi kiểu dệt vân điểm nguyên liệu 100% polyester	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
95	Vải dệt thoi kiểu dệt vân điểm nguyên liệu bông/cotton (Vải T.C)	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
96	Vải dệt thoi kiểu dệt vân điểm nguyên liệu bông/cotton (Vải V.C.V)	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
97	Vải dệt thoi kiểu dệt vân đoạn biến đổi nguyên liệu 100% bông	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
98	Vải dệt thoi kiểu dệt vân đoạn biến đổi nguyên liệu 100% polyester	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
99	Vải dệt thoi kiểu dệt vân đoạn biến đổi nguyên liệu bông/cotton (Vải T.C)	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
100	Vải dệt thoi kiểu dệt vân đoạn biến đổi nguyên liệu bông/cotton (Vải V.C.V)	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
101	Vải dệt thoi kiểu dệt vân đoạn cơ bản nguyên liệu 100% bông	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
102	Vải dệt thoi kiểu dệt vân đoạn cơ bản nguyên liệu 100% polyester	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
103	Vải dệt thoi kiểu dệt vân đoạn cơ bản nguyên liệu bông/cotton (Vải T.C)	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
104	Vải dệt thoi kiểu dệt vân đoạn cơ bản nguyên liệu bông/cotton (Vải V.C.V)	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
105	Vải kaki	Mét	Vải trung bình khổ 1,6 m	1,00
106	Vải lót áo jacket	Mét	Vải trung bình khổ 1,5 m	21,56
107	Vải lót túi quần âu	Mét	Vải trung bình khổ 1,5 m	1,70
108	Vải lót váy	Mét	Vải trung bình khổ 1,5 m	14,56
109	Vải may quần âu	Mét	Vải trung bình khổ 1,6 m	20,56
110	Vải may váy	Mét	Vải trung bình khổ 1,5 m	15,56
111	Vải thô	Mét	Vải trung bình khổ 1,5 m	1,00
112	Xơ Axetat	Gam	Xơ cắt ngắn (Stapen)	5,00
113	Xơ bông thiên nhiên	Gam	Xơ cắt ngắn (Stapen)	5,00
114	Xơ len thiên nhiên	Gam	Xơ cắt ngắn (Stapen)	5,00
115	Xơ polyamid	Gam	Xơ cắt ngắn (Stapen)	5,00
116	Xơ polyester	Gam	Xơ cắt ngắn (Stapen)	5,00
117	Xơ tơ tằm thiên nhiên	Gam	Xơ cắt ngắn (Stapen)	5,00
118	Xơ Vitsco	Gam	Xơ cắt ngắn (Stapen)	5,00
119	Xốp dựng các loại (không keo)	Mét	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,06
120	Vải dệt kim	Mét	Vải trung bình khổ 1,5 m	1,00

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 43b

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ CÔNG NGHỆ MAY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Công nghệ may

Mã ngành, nghề: 6540204

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Năm 2021

MỤC LỤC

Trang

Phần thuyết minh

I. Định mức lao động ngành, nghề Công nghệ may trình độ Cao đẳng

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Công nghệ may trình độ Cao đẳng

III. Định mức vật tư ngành, nghề Công nghệ may trình độ Cao đẳng

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Công nghệ may trình độ Cao đẳng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư và thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Công nghệ may do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Công nghệ may trình độ Cao đẳng

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

II. Hướng dẫn sử dụng Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Công nghệ may trình độ Cao đẳng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Công nghệ may trình độ Cao đẳng;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Công nghệ may trình độ Cao đẳng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên, lớp học thực hành 18 sinh viên, thời gian đào tạo là 2475 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Công nghệ may trình độ Cao đẳng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ CÔNG NGHỆ MAY

Mã ngành, nghề: 6540204

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên và lớp học thực hành 18 sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	**Định mức lao động trực tiếp (giờ)**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	21,74
2	Định mức giờ dạy thực hành	95,22
II	**Định mức lao động gián tiếp (giờ)**	**17,54**

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	196,64
2	Máy chiếu	Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens, kích thước phông chiếu: ≥ 1800 mm x 1800 mm	36,64
3	Máy in	Máy in khổ A4, đen trắng; loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	22,77

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Hệ thống mạng LAN, Wifi	Loại có tốc độ đường truyền tối thiểu > 100,0 Mbps	10,05
5	Bộ mẫu xơ	Chất liệu phù hợp, có đủ các chủng loại, số lượng mỗi loại theo đúng yêu cầu	0,57
6	Bộ mẫu vải	Chất liệu phù hợp, có đủ các chủng loại, số lượng mỗi loại theo đúng yêu cầu	1,68
7	Bộ mẫu phụ liệu may	Chất liệu phù hợp, có đủ các chủng loại, số lượng mỗi loại theo đúng yêu cầu	0,57
8	Tủ đựng tài liệu	Kích thước tối thiểu ≥ (900 x 600 x 1800) mm	79,46
9	Sản phẩm mẫu các loại	Theo yêu cầu kỹ thuật của mã hàng	56,67
10	Tài liệu kỹ thuật mã hàng	Bộ tài liệu có đủ các thông tin về đặc điểm hình dáng, thông số, yêu cầu kỹ thuật của từng sản phẩm cụ thể	1431,45
11	Loa	Công suất tối thiểu ≥ 25 W	0,25
12	Tài liệu 5S	Đúng yêu cầu kỹ thuật về 5S trong sản xuất	0,23
13	Video về an toàn lao động và 5S trong ngành may	Hình ảnh, âm thanh rõ ràng, đúng nội dung	1,90
14	Bàn thợ phụ	Kích thước tối thiểu ≥ (1800 x 1000 x 750) mm	128,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
15	Kéo bấm chỉ	Loại kéo sắt thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	789,00
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Bàn hút, cầu là	Công suất tối thiểu ≥ 550W, loại một gối là	132,33
2	Bàn là hơi nước treo	Công suất tối thiểu ≥ 1500W, nhiệt độ tối đa ≤ 2000^0C, bình nước treo 3 lít	132,33
3	Bảng số hóa	Đồng bộ với phần mềm thiết kế, nhảy mẫu, giác sơ đồ	3,89
4	Cân điện tử	Trọng lượng tối đa 500g; Độ chính xác 0,01 g	1,39
5	Hệ thống mạng LAN, Wifi	Loại có tốc độ đường truyền tối thiểu > 100,0 Mbps	10,05
6	Máy bổ túi tự động *(Thực tập ngoài doanh nghiệp)*	Tốc độ tối thiểu ≥ 3000 vòng/phút	4,67
7	Máy may lập trình *(Thực tập ngoài doanh nghiệp)*	Tốc độ tối thiểu ≥ 2700 vòng/phút	1,89
8	Máy cắt mẫu rập *(Thực tập ngoài doanh nghiệp)*	Loại thông dụng, khổ tối thiểu ≥ 1600 mm, tốc độ in 80 m^2/h	2,22
9	Máy chiếu	Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens; Kích thước phông chiếu: ≥ 1800 mm x 1800 mm	36,64
10	Máy cuốn ống	Tốc độ may tối thiểu ≥ 3600 vòng/phút	6,06

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
11	Máy dập cúc	Công suất: 0,25 kW, tốc độ 1400 v/phút	13,28
12	Máy dập oze	Công suất: 0,25 kW, tốc độ 1400 v/phút	16,06
13	Máy đính bọ điện tử	Tốc độ may tối thiểu ≥ 2700 mũi/phút	35,22
14	Máy đính cúc điện tử	Tốc độ tối thiểu ≥ 1800 vòng/phút	26,06
15	Máy đo độ thẩm thấu nước bề mặt vải *(Thực tập ngoài doanh nghiệp)*	- Thang đo lực: (0,05 ÷ 4,5) kgf/cm^2, (500 ÷ 45000) mmH_2O. - Tốc độ gia nhiệt: (0,05 ÷ 4,5)kgf/cm^2/phút	1,11
16	Máy đo độ xoắn sợi chỉ	Chiều dài mẫu từ (1" ÷ 20") (điều chỉnh)	0,56
17	Máy ép mex *(Thực tập ngoài doanh nghiệp)*	Công suất nhiệt nóng 23 kw, áp lực khí nén 6 Mpa	9,67
18	Máy giặt mẫu	Máy cửa ngang, khối lượng giặt tối thiểu ≥ 8 kg, tốc độ vắt từ (800 ÷ 1200) v/phút	0,56
19	Máy hai kim điện tử	Tốc độ may tối thiểu ≥ 3000 vòng/phút, chiều dài mũi may tối thiểu ≥ 4 mm, kiểu máy hai kim di động	54,95
20	Máy in	Máy in khổ A4, đen trắng; loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	22,77
21	Máy in sơ đồ	Loại 1800 mm; tốc độ cao từ (80 ÷ 120)m^2; độ phân giải (150 ÷ 600) DPI	3,89

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
22	Máy kéo đứt vải *(Thực tập ngoài doanh nghiệp)*	Khoảng cách kẹp từ (25 ÷ 250) mm, tốc độ kéo từ (5 ÷ 500) mm, chiều rộng kẹp tối thiểu ≥ 55 mm	1,11
23	Máy kiểm tra độ bền cúc	Tốc độ tối thiểu ≥ 1800 vòng/phút, kiểu cúc: 2, 4 lỗ	0,83
24	Máy kiểm tra độ vón kết và mài mòn bề mặt vải *(Thực tập ngoài doanh nghiệp)*	Đường kính đầu mài từ ϕ (60 ÷ 120) mm	1,11
25	Máy kiểm tra khả năng cháy của vải *(Thực tập ngoài doanh nghiệp)*	Phạm vi thời gian cháy: (0 - 999,9)s. Thời gian kết thúc cháy: 15s	0,56
26	Máy kiểm vải	Tốc độ tối đa < 150m/phút	1,39
27	Máy lộn, ép bản cổ *(Thực tập ngoài doanh nghiệp)*	Công suất nhiệt nóng 2,6 kw, áp lực khí nén 5kg/cm^2	3,56
28	Máy may móc xích kép nhiều kim	Tốc độ may tối thiểu ≥ 2800 vòng/phút	13,28
29	Máy một kim điện tử	Tốc độ may tối thiểu ≥ 4000 vòng/phút, chiều dài mũi may tối thiểu ≥ 4 mm	774,00
30	Máy sang chỉ	Loại 2 đầu, công suất động cơ 180w, tốc độ n1 = 1400v/phút, n2 = 140 vòng/phút	85,78
31	Máy thùa khuy đầu bằng điện tử	Tốc độ may tối thiểu ≥ 3300 vòng/phút, rộng khuyết tối thiểu ≥ 4 mm, dài khuyết tối thiểu ≥ 22 mm	22,45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
32	Máy thùa khuy đầu tròn *(Thực tập ngoài doanh nghiệp)*	Tốc độ tối thiểu ≥ 2200 vòng/phút	10,50
33	Máy trần đè	Tốc độ tối thiểu ≥ 4000 mũi/phút	10,50
34	Máy vắt gấu	Tốc độ may tối thiểu ≥ 2200 vòng/phút	13,83
35	Máy vắt sổ ba chỉ điện tử	Loại 1 kim 3 chỉ. Tốc độ may tối thiểu ≥ 5000 vòng/phút	19,39
36	Máy vắt sổ bốn chỉ điện tử	Loại 2 kim 4 chỉ. Tốc độ may tối thiểu ≥ 5000 vòng/phút	19,39
37	Máy vắt sổ năm chỉ điện tử	Loại 2 kim 5 chỉ. Tốc độ may tối thiểu ≥ 5000 vòng/phút, chiều dài mũi may tối thiểu ≥ 4 mm	34,95
38	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	196,64
39	Thiết bị kiểm tra độ rủ của vải *(Thực tập ngoài doanh nghiệp)*	Nguồn sáng tối thiểu ≥ 1000 W bóng Halogen Tube. Kích thước bộ đỡ mẫu tối thiểu ≥ (125 x 60) mm	0,56
40	Thiết bị kiểm tra độ thoáng khí của vải *(Thực tập ngoài doanh nghiệp)*	Áp lực nén từ (50 ÷ 500)Pa. Lưu lượng khí từ (0,5 ÷ 10000) mm/s	0,56
41	Tủ sấy *(Thực tập ngoài doanh nghiệp)*	Nguồn điện AC220V, công suất sấy tối thiểu 2600W; Điều chỉnh nhiệt từ (50 ÷ 200)^0 C	0,56
42	Tủ soi mầu *(Thực tập ngoài doanh nghiệp)*	Nguồn ánh sáng: D65, TL84, F, UV	1,39

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
43	Bàn kiểm phụ liệu	Kích thước tối thiểu (1600 x 1200 x 1100) mm	2,22
44	Bàn thiết kế	Kết cấu tháo rời, mặt bàn gỗ dầy tối thiểu ≥ 20 mm phủ chống xước bề mặt. Kích thước (1800 x 1200 x 750) mm	161,19
45	Bàn thợ phụ	Kích thước tối thiểu ≥ (1800 x 1000 x 750) mm	128,44
46	Bảng so màu	Theo tiêu chuẩn hiện hành	1,95
47	Bình phòng cháy chữa cháy	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,11
48	Bộ bảo hộ lao động	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về bảo hộ lao động	1,78
49	Bộ cữ gá may các loại sản phẩm	Hình dáng, kích thước theo thông số, kết cấu của từng sản phẩm may	20,95
50	Bộ dụng cụ an toàn lao động	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	1,78
51	Bộ dụng cụ vẽ kỹ thuật	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1271,80
52	Bộ mẫu manocanh	Loại thông dụng dùng để thiết kế mẫu	31,09
53	Bộ mẫu rập các loại sản phẩm	Đầy đủ các chi tiết mẫu đại diện của các loại sản phẩm	163,26
54	Bộ mẫu trực quan các chi tiết đã được là	Theo yêu cầu kỹ thuật của mã hàng	5,56
55	Bộ tô vít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	241,50

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
56	CD các bài nghe tiếng Anh	Âm thanh rõ ràng. Có bản quyền của nhà sản xuất	1,84
57	Chi tiết bán thành phẩm đã ép mex	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật của mã hàng	5,00
58	Con lăn sang dấu	Loại thông dụng dùng trong ngành may	142,50
59	Dao cắt mẫu	Số lượng dao cắt tối thiểu ≥ 6 dao	1,67
60	Dao dọc giấy	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	195,07
61	Dao trổ mẫu	Loại thông dụng dùng trong ngành may	52,50
62	Đồng hồ bấm giây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	9,28
63	Đục lỗ treo mẫu rập	Loại thông dụng dùng trong ngành may, đường kính lỗ đục 7 mm	164,72
64	Dùi sang dấu	Loại thông dụng dùng trong ngành may	285,00
65	Dưỡng may các cụm chi tiết	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật mã hàng	62,78
66	Giá treo mẫu	Bằng kim loại, kích thước (1800 x 1250) mm	15,83
67	Kéo bấm chỉ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	789,00
68	Kéo cắt giấy	Loại kéo sắt thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	335,00
69	Kéo cắt răng cưa	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	20.00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
70	Kéo cắt vải	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	788,17
71	Kẹp chỉ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	108,72
72	Kìm bấm dấu	Loại thông dụng dùng trong ngành may	110,00
73	Kính hiển vi quang học	Độ phóng đại từ (500 ÷ 1500) lần	3,33
74	Kính soi mật độ vải	Độ phóng đại từ (10 ÷ 20) X	5,00
75	Loa	Công suất tối thiểu ≥ 25 W	0,00
76	Phần mềm thiết kế mẫu, nhảy mẫu, giác sơ đồ	Phần mềm thông dụng, phiên bản phù hợp tại thời điểm mua sắm, cài đặt cho 19 máy tính	11,89
77	Sản phẩm mẫu các loại	Theo yêu cầu kỹ thuật của mã hàng	56,67
78	Tài liệu 5S	Đúng yêu cầu kỹ thuật về 5S trong sản xuất	0,23
79	Tài liệu kỹ thuật mã hàng	Đúng theo yêu cầu của mã hàng	1431,45
80	Tai nghe	Loại chụp tai, có kèm mic	30,61
81	Tấm nhựa kê trổ mẫu	Loại nhựa cứng; độ dày tối thiểu ≥ 5 mm; kích thước tối thiểu ≥ (800 x 400) mm	142,50
82	Thước đo độ dài	Thước kim loại từ (300 ÷ 1000) mm	5,00
83	Thước đo độ dày vải	Độ chính xác tối thiểu ≥ 0.05 mm	3,33
84	Tủ đựng tài liệu	Kích thước tối thiểu ≥ (900 x 600 x 1800) mm	79,46

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
85	Video các hình ảnh, hội thoại tiếng Anh	Âm thanh, hình ảnh rõ ràng. Có bản quyền của nhà sản xuất	1,84
86	Video chuyên ngành	Hình ảnh, âm thanh rõ nét, đúng nội dung	32,40
87	Video về an toàn lao động và 5S trong ngành may	Hình ảnh, âm thanh rõ ràng, đúng nội dung	1,90

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Bán thành phẩm đồng bộ áo jacket	Chiếc	Phù hợp yêu cầu mã hàng	12,00
2	Bán thành phẩm đồng bộ áo sơ mi	Chiếc	Phù hợp yêu cầu mã hàng	15,00
3	Bán thành phẩm đồng bộ quần âu	Chiếc	Phù hợp yêu cầu mã hàng	30,00
4	Bán thành phẩm đồng bộ váy	Chiếc	Phù hợp yêu cầu mã hàng	12,00
5	Bán thành phẩm đồng bộ veston	Chiếc	Phù hợp yêu cầu mã hàng	9,00
6	Băng dính	Cuộn	Khổ 5 cm	0,72
7	Băng dính 2 mặt	Cuộn	Khổ 1 cm	1,00
8	Băng tan	Cuộn	Loại 0,5 cm	1,80
9	Bìa lưng, giấy chống ẩm các loại	Tờ	Chất liệu phù hợp, có đủ các chủng loại, số lượng mỗi loại theo đúng yêu cầu	2,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
11	Bông trần theo độ dày	m^2	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,03
12	Bút chì gỗ 2B	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	8,70
13	Bút chì kim 2B	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,15
14	Bút dạ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,26
15	Bút sang dấu	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	21,50
17	Chỉ may áo jacket	Cuộn	Cuộn 5000 m; Phù hợp yêu cầu sản phẩm	4,01
18	Chỉ may quần âu	Cuộn	Cuộn 5000 m; Phù hợp yêu cầu sản phẩm	3,79
19	Chỉ may sơ mi	Cuộn	Cuộn 5000 m; Phù hợp yêu cầu sản phẩm	3,79
20	Chỉ may váy	Cuộn	Cuộn 5000 m; Phù hợp yêu cầu sản phẩm	3,17
21	Chỉ may veston	Cuộn	Cuộn 5000 m; Phù hợp yêu cầu sản phẩm	3,39
22	Chỉ vắt sổ	Cuộn	Cuộn 5000 m; Phù hợp yêu cầu sản phẩm	5,87
23	Chun các loại theo chiều rộng	Mét	Loại thông dụng, phù hợp sản phẩm	7,93
24	Chuông, chốt các loại	Bộ	Chất liệu phù hợp, có đủ các chủng loại, số lượng mỗi loại theo đúng yêu cầu	1,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
25	Cúc áo sơ mi	Chiếc	Loại 4 lỗ, nhựa trắng, đường kính 10 mm	135,00
26	Cúc bấm	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00
27	Cúc dập áo jacket	Bộ	Loại 4 chi tiết	55,00
28	Cúc quần âu	Chiếc	Loại 4 lỗ, đường kính 15 mm	49,90
29	Đạn nhựa, dây treo thẻ bài các loại	Bộ	Chất liệu phù hợp, có đủ các chủng loại, số lượng mỗi loại theo đúng yêu cầu	5,00
30	Dầu máy	Lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,93
31	Dây dệt	Mét	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,15
32	Dây luồn	Mét	Từ (1 ÷ 7) mm	0,15
33	Đệm vai, ken vai	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,00
34	Đinh ghim	Hộp	Loại đinh mũ	0,11
35	Dựng may jacket	Mét	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,70
36	Ghim dập	Hộp	Ghim dập số 10	0,30
37	Giấy bìa toki	Tờ	Khổ A0	44,56
38	Giấy cắt rập Kraft	Mét	Khổ 1.3m; Định lượng 250 - 280g/m^2	80,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
39	Giấy in A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	23,32
40	Giấy in A4	Tờ	Loại giấy 70 gsm	1986,00
41	Giấy in mẫu	Mét	Loại giấy 70 gsm	21,00
42	Khóa giọt lệ may áo váy	Chiếc	Chiều dài: 750 mm	5,00
43	Khóa giọt lệ may chân váy	Chiếc	Chiều dài: 250 mm	5,00
44	Khóa nẹp áo jacket	Chiếc	Chiều dài: (600 ÷ 800) mm tùy thuộc loại sản phẩm	14,00
45	Khóa quần	Chiếc	Chiều dài: ≥ 220 mm	26,00
46	Khóa túi áo jacket	Chiếc	Dài từ (180 ÷ 220) mm tùy thuộc loại sản phẩm	24,00
47	Kim khâu tay	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,20
48	Kim máy 1 kim	Chiếc	DB x 1	45,00
50	Kim máy 2 kim	Chiếc	DP x 5	19,51
51	Kim máy cuốn ống	Chiếc	UO	6,94
52	Kim máy đính bọ	Chiếc	DP X 5	7,69
53	Kim máy đính cúc	Chiếc	TQ x 1 hoặc TQ x 7	7,48
54	Kim máy thùa khuy	Chiếc	DP x 5	7,48
55	Kim máy trần đè	Chiếc	UY x 128	6,80
56	Kim máy vắt sổ	Chiếc	DC x 1	9,52
57	Mex giấy	Mét	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,50

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
58	Mex mùng	Mét	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	8,06
59	Mex vải	Mét	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,16
60	Móc quần âu	Bộ	Loại 4 chi tiết	5,00
61	Mực in	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,86
62	Mực in sơ đồ	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,01
63	Nam châm dính bảng	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,96
64	Nhãn chính	Chiếc	Chất liệu phù hợp, có đủ các chủng loại, số lượng mỗi loại theo đúng yêu cầu	5,00
65	Nhãn cỡ	Chiếc	Cỡ S, M, L, XL	5,00
66	Nhãn hướng dẫn sử dụng	Chiếc	Chất liệu phù hợp, có đủ các chủng loại, số lượng mỗi loại theo đúng yêu cầu	5,00
67	Oze, đệm nhựa các loại	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	21,32
68	Phấn may	Viên	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	17,00
69	Pin	Quả	Loại 1,5 V	1,05
70	Ruột chì kim	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,32
71	Tẩy	Viên	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,88

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
72	Ticker mũi tên báo lỗi	Tấm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,50
73	Vải áo jacket	Mét	Vải trung bình khổ 1,5 m	26,56
74	Vải áo sơ mi	Mét	Vải trung bình khổ 1,5 m	22,56
75	Vải dệt kim đan dọc nguyên liệu 100% polyester	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
76	Vải dệt kim hai mặt phải nguyên liệu 100% bông	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
77	Vải dệt kim hai mặt phải nguyên liệu 100% polyester	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
78	Vải dệt kim hai mặt phải nguyên liệu bông/cotton (Vải T.C)	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
79	Vải dệt kim hai mặt phải nguyên liệu bông/cotton (Vải V.C.V)	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
80	Vải dệt kim hai mặt trái nguyên liệu 100% bông	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
81	Vải dệt kim hai mặt trái nguyên liệu 100% polyester	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
82	Vải dệt kim hai mặt trái nguyên liệu bông/cotton (Vải T.C)	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
83	Vải dệt kim hai mặt trái nguyên liệu bông/cotton (Vải V.C.V)	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
84	Vải dệt kim Interlook nguyên liệu 100% bông	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
85	Vải dệt kim một mặt phải nguyên liệu 100% bông	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
86	Vải dệt kim một mặt phải nguyên liệu 100% polyester	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
87	Vải dệt kim một mặt phải nguyên liệu bông/cotton (Vải T.C)	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
88	Vải dệt kim một mặt phải nguyên liệu bông/cotton (Vải V.C.V)	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
89	Vải dệt thoi kiểu dệt vân chéo biến đổi nguyên liệu 100% bông	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
90	Vải dệt thoi kiểu dệt vân chéo biến đổi nguyên liệu 100% polyester	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
91	Vải dệt thoi kiểu dệt vân chéo biến đổi nguyên liệu bông/cotton (Vải T.C)	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
92	Vải dệt thoi kiểu dệt vân chéo biến đổi nguyên liệu bông/cotton (Vải V.C.V)	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
93	Vải dệt thoi kiểu dệt vân chéo cơ bản nguyên liệu 100% bông	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
94	Vải dệt thoi kiểu dệt vân chéo cơ bản nguyên liệu 100% polyester	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
95	Vải dệt thoi kiểu dệt vân chéo cơ bản nguyên liệu bông/cotton (Vải T.C)	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
96	Vải dệt thoi kiểu dệt vân chéo cơ bản nguyên liệu bông/cotton (Vải V.C.V)	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
97	Vải dệt thoi kiểu dệt vân điểm biến đổi nguyên liệu 100% bông	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
98	Vải dệt thoi kiểu dệt vân điểm biến đổi nguyên liệu 100% polyester	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
99	Vải dệt thoi kiểu dệt vân điểm biến đổi nguyên liệu bông/cotton (Vải T.C)	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
100	Vải dệt thoi kiểu dệt vân điểm biến đổi nguyên liệu bông/cotton (Vải V.C.V)	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
101	Vải dệt thoi kiểu dệt vân điểm nguyên liệu 100% bông	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
102	Vải dệt thoi kiểu dệt vân điểm nguyên liệu 100% polyester	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
103	Vải dệt thoi kiểu dệt vân điểm nguyên liệu bông/cotton (Vải T.C)	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
104	Vải dệt thoi kiểu dệt vân điểm nguyên liệu bông/cotton (Vải V.C.V)	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
105	Vải dệt thoi kiểu dệt vân đoạn biến đổi nguyên liệu 100% bông	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
106	Vải dệt thoi kiểu dệt vân đoạn biến đổi nguyên liệu 100% polyester	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
107	Vải dệt thoi kiểu dệt vân đoạn biến đổi nguyên liệu bông/cotton (Vải T.C)	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
108	Vải dệt thoi kiểu dệt vân đoạn biến đổi nguyên liệu bông/cotton (Vải V.C.V)	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
109	Vải dệt thoi kiểu dệt vân đoạn cơ bản nguyên liệu 100% bông	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
110	Vải dệt thoi kiểu dệt vân đoạn cơ bản nguyên liệu 100% polyester	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
111	Vải dệt thoi kiểu dệt vân đoạn cơ bản nguyên liệu bông/cotton (Vải T.C)	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30
112	Vải dệt thoi kiểu dệt vân đoạn cơ bản nguyên liệu bông/cotton (Vải V.C.V)	m^2	Vải trung bình khổ thông dụng	0,30

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
113	Vải kaki	Mét	Vải trung bình khổ 1,6 m	1,00
114	Vải lót áo jacket	Mét	Vải trung bình khổ 1,5 m	24,56
115	Vải lót túi quần âu	Mét	Vải trung bình khổ 1,5 m	2,20
116	Vải lót váy	Mét	Vải trung bình khổ 1,5 m	16,56
117	Vải may lần chính áo veston	Mét	Vải trung bình khổ 1,6 m	26,56
118	Vải may lần lót áo veston	Mét	Vải trung bình khổ 1,5 m	26,56
119	Vải may quần âu	Mét	Vải trung bình khổ 1,6 m	22,56
120	Vải may váy	Mét	Vải trung bình khổ 1,5 m	18,56
121	Vải thô	Mét	Vải trung bình khổ 1,5 m	1,00
122	Xơ Axetat	Gam	Xơ cắt ngắn (Stapen)	5,00
123	Xơ bông thiên nhiên	Gam	Xơ cắt ngắn (Stapen)	5,00
124	Xơ len thiên nhiên	Gam	Xơ cắt ngắn (Stapen)	5,00
125	Xơ polyamid	Gam	Xơ cắt ngắn (Stapen)	5,00
126	Xơ polyester	Gam	Xơ cắt ngắn (Stapen)	5,00
127	Xơ tơ tằm thiên nhiên	Gam	Xơ cắt ngắn (Stapen)	5,00
128	Xơ Vitsco	Gam	Xơ cắt ngắn (Stapen)	5,00
129	Xốp dựng các loại (không keo)	Mét	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,06
130	Vải dệt kim	Mét	Vải trung bình khổ 1,5 m	1,00

(Xem tiếp Công báo số 903 + 904)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng